

THƯ VIỆN ĐỒNG THÁP



DAVL11.64

NGUYỄN HỮU HIỀU

NGUYỄN SINH HUY
CHÂN DUNG MỘT NHÀ NHO

.7030

DAVL11.63

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ ĐỒNG THÁP

359 20209
10 627 3

NGUYỄN SINH HUY
CHÂN DUNG MỘT NHÀ NHO

NGUYỄN SINH HUY
CHÂN DUNG
MỘT NHÀ NHO



HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH ĐỒNG THÁP

959.703092
Đ.C.
NG 527 S

NGUYỄN HỮU HIẾU

NGUYỄN SINH HUY

CHÂN DUNG

MỘT NHÀ NHO



CỤ PHỐ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC
(1862 - 1929)

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH ĐỒNG THÁP



CỤ PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC
(1862 - 1929)

LỜI GIỚI THIỆU

CỦA PGS HUỖNH LỬA
CHỦ TỊCH HỘI KHLS TP.HCM

Cuốn sách “Nguyễn Sinh Huy - chân dung một nhà nho” của tác giả Nguyễn Hữu Hiếu là một tác phẩm được biên soạn khá công phu. Đây là cuốn sách đầu tiên giới thiệu một cách khá đầy đủ về thân thế và sự nghiệp của cụ Nguyễn Sinh Huy với tư cách là một nhà nho yêu nước vào đầu thế kỷ XX.

Cuốn sách có những ưu điểm nổi bật sau đây:

Một là, cuốn sách được biên soạn trên cơ sở một khối lượng tư liệu phong phú, trong đó có rất nhiều tư liệu mới mà các sách viết về nhân vật này trước đây chưa có được.

Hai là, trên cơ sở những tư liệu mới sưu tầm được và với một bút pháp dung dị, hấp dẫn, cuốn sách đã phục dựng một cách sinh động hình ảnh nhân vật Nguyễn Sinh Huy hoàn toàn khác với hình ảnh trong một số sách báo đã viết trước đây. Đó là một Nguyễn Sinh Huy giàu lòng yêu nước nhưng rất trầm tĩnh, cẩn trọng trong việc lựa chọn con đường cứu nước mà mình cho là thích hợp, dấn thân vào những hoạt động yêu nước theo kiểu của mình, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, chứ không phải là một Nguyễn Sinh Huy mang tư tưởng hoang mang, bế tắc trước thời cuộc, chỉ biết cầu an và lo cho bản thân và gia đình, để rồi vào những năm cuối đời có những hành động bi quan tiêu cực.

Ba là, cuốn sách chứa đựng khá nhiều những nhận định đánh giá mới về nhân vật Nguyễn Sinh Huy khác với những nhận định đánh giá trước đây; như:

1. Thời trẻ, Nguyễn Sinh Huy ra sức học hành, phấn đấu để được đỗ đạt, rồi ra làm quan không phải là để được vinh thân phì gia, mà là để có điều kiện nuôi dưỡng dạy dỗ các con trưởng thành, nhất là để chuẩn bị cho Nguyễn Tất Thành, người con trai út mà ông cho là từ nhỏ đã có chí khí, đã biết quyền biến, và đã sớm có ý định tìm kiếm con đường cứu nước khác với con đường cứu nước của một số sĩ phu yêu nước đương thời.

2. Nguyễn Sinh Huy, mặc dù rất yêu nước thương dân, sớm lập chí chống thực dân, phong kiến để cứu dân, cứu nước, nhưng ông lại không trực tiếp tham gia vào các phong trào Đông Du, Duy Tân do Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh – hai người bạn thân của ông, đề xướng và lãnh đạo, không phải vì ông cầu an, sợ gian khổ, hy sinh mà là vì ông cho rằng đường lối cứu nước của hai người bạn không có triển vọng.

Từ sau khi vào sống ở Nam Kỳ, không phải Nguyễn Sinh Huy dần trở thành một con người bi quan, tiêu cực, yếm thế, chỉ lo đi tu và uống rượu giải sầu như có người đã viết, mà ngược lại, ông đã có những hành động yêu nước theo cách của mình: Một mặt ông liên hệ, móc nối, bàn bạc với các nhân sĩ yêu nước để tìm phương cứu nước; một mặt ông đứng bên hoặc đứng sau lớp trẻ, động viên, cổ vũ họ tham gia phong trào yêu nước chống Pháp. Hoạt động này, theo tác giả Nguyễn Hữu Hiếu, càng sôi nổi hơn kể từ năm 1920 trở đi, sau khi ông biết được Nguyễn Ái Quốc người đưa "Bản yêu sách 8 điểm" đến Hội nghị Versailles chính là Nguyễn Tất Thành người con trai út của ông. Ngoài ra ông còn có những đóng góp to lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo, cùng với việc hàng ngày bốc thuốc, chữa bệnh giúp dân.

Những nhận định, đánh giá mới trên đây tuy còn đòi hỏi phải có thêm tư liệu chứng minh, nhưng xét về tổng thể, đây là một hướng

tiếp cận mới trong việc nghiên cứu Thân thể và sự nghiệp của cụ Nguyễn Sinh Huy, hướng tiếp cận này nói chung là có căn cứ khoa học và có sức thuyết phục nhất định.

Như vậy, cuốn sách **“Nguyễn Sinh Huy - chân dung một nhà nho”** của tác giả Nguyễn Hữu Hiếu đúng là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, đem lại một cái nhìn mới về nhân vật Nguyễn Sinh Huy, góp phần xác định một sự đánh giá đúng đắn về một nhân vật lịch sử có nhiều nét đặc thù so với các nhân sĩ yêu nước cùng thời.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

TP. HCM, NGÀY 28-9-2005.

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1988, để góp phần kỷ niệm 100 năm ngày sanh của Hồ Chủ Tịch, chấp hành chỉ đạo của Tỉnh ủy tỉnh Đồng Tháp, chúng tôi biên soạn cuốn “Cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc”. Đến nay cuốn sách đã qua hai lần tái bản.

Cuốn sách được thể hiện thiên về văn học nhiều hơn là lịch sử và hoàn thành trong hoàn cảnh bị hạn chế về thời gian, tư liệu và khả năng của tác giả, nên nội dung của nó còn nhiều mặt chưa ổn, nhất là về cách sử dụng tư liệu, cách thể hiện, dẫn đến nhận xét, đánh giá nhân vật chưa thật xác đáng.

Nguyễn Sinh Huy là một nhân vật lịch sử đặc biệt, chẳng những có công sinh thành dưỡng dục cho nhân dân Việt Nam một anh hùng giải phóng dân tộc, một danh nhân văn hóa, mà còn là một nhà nho yêu nước vào đầu thế kỷ XX có tư duy và phong cách độc đáo.

Tính quyết định xã hội bao gồm nhiều nhân tố khách quan bên ngoài nhân vật, gắn liền với thời đại, dân tộc, quê hương, gia đình và môi trường mà nhân vật quan hệ, tiếp xúc. “Lịch sử của từng cá nhân, hoàn toàn không tách rời mà là bị qui định bởi lịch sử của các cá nhân tiền bối hoặc cùng thời với họ”⁽¹⁾.

Nhân vật ảnh hưởng có tính quyết định đối với quá trình hình thành nhân cách và tư tưởng yêu nước của Nguyễn Tất Thành, tuổi thanh niên của Hồ Chí Minh, không ai khác hơn là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, thân sinh của Người. Tìm hiểu cuộc đời và hoạt

(1) C.Mác và Ph.Ang-ghen toàn tập. Tập 3, tr. 440. oH

động của cụ Nguyễn Sinh Huy là góp phần vào việc nghiên cứu quá trình hình thành nhân cách và tư tưởng yêu nước của Nguyễn Tất Thành.

Xuất phát từ luận điểm trên, trong thời gian qua, trong hầu hết các công trình nghiên cứu về Tư tưởng Hồ Chí Minh, khi đề cập đến cụ Nguyễn Sinh Huy, các nhà nghiên cứu thường dừng lại ở năm 1911; còn nếu có đi xa hơn, thì cũng qui cụ vào lớp nhà Nho thất chí, bi quan, bế tắc... Hơn nữa, không biết từ đâu, lại xuất hiện quan điểm “đừng thấy con làm vua mà tôn cha làm thái thượng hoàng” làm hạn chế không nhỏ cái nhìn về con người thật của cụ.

Trong quá trình học tập của mình, chúng tôi chọn cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy làm đối tượng nghiên cứu. Nhờ sự giúp đỡ của Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hà Nội cùng các Bảo tàng và Khu Di tích thuộc về hệ thống Bảo tàng Hồ Chí Minh ở Kim Liên, Huế, Phan Thiết, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, chúng tôi được tiếp cận nguồn tư liệu thành văn. Nhờ sự giúp đỡ của Ban Tuyên Giáo các tỉnh Nghĩa Bình (nay là Bình Định), Ninh Thuận và nhiều tỉnh ở Nam Bộ (Sông Bé, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang...), chúng tôi có điều kiện tiếp xúc nhiều cụ cao niên hoặc thân nhân của các vị trước đây có quan hệ ít nhiều với cụ Nguyễn Sinh Huy. Do đó, chúng tôi tập trung được một khối lượng tư liệu khá phong phú. Ngoài ra, từ năm 1980 đến năm 1993, trong nước tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học về Hồ Chí Minh và Nguyễn Sinh Huy, chúng tôi may mắn dự được một ít cuộc và tập hợp được kỷ yếu của những lần hội thảo này.

Trong quá trình học tập, nghiên cứu, chúng tôi được sự động viên, giúp đỡ của nhiều vị ở Viện Hồ Chí Minh, Viện KHXH Thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học KHXH&NV. Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là sự giúp đỡ, chỉ dẫn nhiệt tình của Phó giáo sư Hồ Sĩ Khoách và bạn bè, đồng nghiệp.

Trên cơ sở kế thừa thành tựu của người đi trước, với tư liệu mới sưu tầm được sau khi qua xác minh đối chiếu và ý kiến quý báu của

các vị nêu trên, chúng tôi biên soạn quyển “Nguyễn Sinh Huy, chân dung một nhà nho” này dưới dạng kết hợp hai thể loại: “lịch sử tiểu sử” và “tiểu luận khoa học”. Chúng tôi cố gắng trình bày một cách trọn vẹn và trung thực tiểu sử cuộc đời của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, một nhà nho, trong bối cảnh xã hội nước ta vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thể hiện qua hai tư cách đã hòa quyện vào nhau: tư cách người cha đối với con và tư cách người dân đối nước. Cái khó khăn của chúng tôi là khi trình bày tư cách người cha của cụ là làm sao không xúc phạm đến tính tự thân vận động, thông minh, dù còn trong tuổi thiếu niên của người con mà sau này là vĩ nhân và cũng không rơi vào chỗ đề cao cụ một cách thái quá, phi lịch sử.

Cuốn sách gồm ba chương và phần thay lời kết, cuối cùng là phần phụ lục:

- Chương một: Quê hương và dòng họ;
- Chương hai: Từ thuở ấu thơ đến lúc đỗ đạt;
- Chương ba: Sự biến chuyển từ tinh thần yêu nước theo ý thức hệ phong kiến đến việc hỗ trợ cho Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước;
- Thay lời kết: Nhân cách và tư tưởng yêu nước của Nguyễn Sinh Huy ảnh hưởng đến quá trình hình thành nhân cách và chí hướng cách mạng của Nguyễn Tất Thành.

Nhân đây chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả sự giúp đỡ quý báu trên. Đặc biệt, vô cùng biết ơn GS. Trần Quốc Vượng, PGS. Huỳnh Lứa đã động viên tôi hoàn chỉnh lại bản thảo và bỏ công sức ra đọc và hiệu đính bản thảo trước khi xuất bản.

Dù cố gắng hết sức, nhưng do năng lực có hạn, cuốn sách chắc không sao tránh khỏi thiếu sót, khuyết điểm. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của quý bạn đọc.

Ngày 15/12/2004

NGUYỄN HỮU HIẾU

ĐẤT NƯỚC

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc, nhìn ra biển cả mênh mông.*

CHƯƠNG MỘT

Từ ngàn xưa đã có câu ca dao như thế của
Nghệ An.

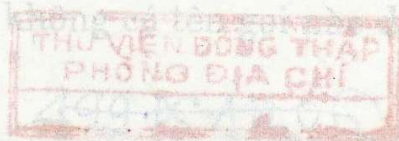
Cái đẹp của Nghệ An ngày xưa, không chỉ là cái đẹp của non
xanh nước biếc mà còn là cái đẹp của cảnh thiên nhiên vô
cùng khác nghiệt với những cơn nắng hè chói chang, những đợt gió
Lào hăm hấp, cùng những trận mưa to, bão lớn, gây ra lụt lội, hạn
hán kéo dài, để biến một vùng đất đai vốn đã hẹp lại khô cằn
thành đồng ruộng phì nhiêu, vườn cây xanh tốt.

Trên mảnh đất khô cằn trở thành đồng ruộng phì nhiêu đó, còn
lại không biết bao nhiêu di tích lịch sử ghi dấu những thời chiến
đấu oanh liệt - của các thế hệ trước.

Thiên nhiên và lịch sử đã hình thành trong con người ở đây một
bản sắc độc đáo mà không có tên gọi nào khác, dù hơn là gọi "chất
xứ Nghệ".

Cách đây hai trăm năm, nhà nho Bùi Dương Lịch đã viết trong
sách "Nghệ An ký": Nghệ An, đất xấu dân nghèo, nhưng nhân dân
cần cù, nhẫn nại, tiết kiệm. Nhưng với "bản chất xứ Nghệ" con
người Nghệ Tĩnh đã biến vùng đất này trở nên phồn vinh hơn.

Nghệ An là tỉnh nằm giữa trong ba tỉnh địa đầu của Trung bộ:
Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; phía Nam giáp Quảng Bình bằng



QUÊ HƯƠNG

TỘT MỘT

- ◆ ĐẤT NƯỚC
- ◆ CON NGƯỜI
- ◆ BỐI CẢNH XÃ HỘI



ĐẤT NƯỚC

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.*

Từ ngàn xưa đã có câu ca dao như thế ca ngợi cái đẹp của Nghệ An.

Cái đẹp của Nghệ An ngày xưa, không chỉ là cái đẹp của non xanh nước biếc mà còn là cái đẹp của con người đã lao động đã đấu tranh qua bao thế hệ nhằm khắc phục hoàn cảnh thiên nhiên vô cùng khắc nghiệt với những cơn nắng hè chói chang, những đợt gió Lào hầm hập, cùng những trận mưa to, bão lớn, gây ra lụt lội, hạn hán kéo dài, để biến một vùng đất đai vốn đã hẹp lại khô cằn thành đồng ruộng phì nhiêu, vườn cây xanh tốt.

Trên mảnh đất khô cằn trở thành đồng ruộng phì nhiêu đó, còn lại không biết bao nhiêu di tích lịch sử ghi dấu những thời chiến đấu oanh liệt - của các thế hệ trước.

Thiên nhiên và lịch sử đã hình thành trong con người ở đây một bản sắc độc đáo mà không có tên gọi nào đầy đủ hơn là gọi “chất xứ Nghệ”.

Cách đây hai trăm năm, nhà nho Bùi Dương Lịch đã viết trong sách “Nghệ An ký”: Nghệ An, đất xấu dân nghèo, nhưng nhân dân cần cù, nhẫn nại, tiết kiệm. Nhưng với “bản chất xứ Nghệ” con người Nghệ Tĩnh đã biến vùng đất này trở nên phồn vinh hơn.

Nghệ An là tỉnh nằm giữa trong ba tỉnh địa đầu của Trung bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; phía Nam giáp Quảng Bình bằng



dãy Hoàng Sơn tiến ra tận biển Đông, địa giới cuối cùng của nước ta vào thế kỷ XIII.

Phải chăng, lịch sử Việt Nam đã thành qui luật, mỗi khi vận nước đảo điên thì phía Nam bao giờ cũng được cả nước gửi gắm lòng tin. Chúng ta nhớ, thế kỷ XIII, lúc quân Nguyên Mông xâm phạm cõi bờ - lần gay gắt nhất, năm 1288 - Vua Trần Nhân Tông đã động viên tướng sĩ và quân dân bằng hai câu thơ:

Cối kê cố sự quân tu ký

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

(Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ,

Hoan Diễn vẫn còn chục vạn quân) ⁽¹⁾.

Hoan Diễn là vùng Nghệ Tĩnh giáp Lào với núi non trùng điệp, có biên giới chung dài 564 km, diện tích 22.502 km², trên 70% là rừng núi, tuy nhiên không cao quá 2.000 m. Có nhiều sông chảy qua: sông Cả, sông Con, sông Gianh, sông Ngàn Sâu, sông Ngàn Trươi, sông Rào...

Đồng bằng Nghệ An chỉ chiếm 15% diện tích, là một đồng bằng nhỏ và hẹp, bị nhiều rặng núi xén cắt, kém phì nhiêu, nhiễm mặn. Bờ biển nhiều đầm, phá ⁽²⁾.

CON NGƯỜI

Trên địa bàn như vậy, con người Nghệ An đã sống với điều kiện tự nhiên, của trời, của đất và của nước. Nói trời, là nói khí hậu, thời tiết. Nói đất, là nói thổ nhưỡng. Nói nước, tức là nói thủy văn, hải văn.

(1) Đại Việt Sử ký Toàn Thư Q.5 tờ 45. Có chỗ viết là "Hoan Ai do tồn thập vạn binh".

(2) Nghệ Tĩnh hôm qua và ngày nay. Sự thật, 1986.

Ngày xưa, nông dân xứ Nghệ thường trách ông Trời “tai ác”. Khi nắng hạn thì “cháy đồng, nung đá”, “ruộng nẻ, bầu khô”. Khi mưa thì “thối đất, thối cát”.

Trời làm một trận (trận) mưa giông

Trời làm hai trận mưa giông

Nước chảy băng đồng, băng hói, băng bãi, băng sông.

Trong cuộc đấu tranh chống lại điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, con người xứ Nghệ đã được tôi luyện. Nắng hạn, gió nóng, bão lụt không khuất phục được họ, mà chỉ khiến tinh thần họ thêm kiên cường, nghị lực họ thêm bền bỉ, sức vóc họ thêm dẻo dai, cốt cách họ thêm cứng cáp.

Trèo truông những ước truông cao

Đã đi dò dạc, ước ao sông dài.

Thực tế thì truông không thể cao thêm, sông không thể dài hơn, nhưng ở đây ta phải ghi nhận đức tính quả cảm, kiên cường của người xứ Nghệ trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên.

Có thể nói nhiều về các đức tính tốt đẹp của con người xứ Nghệ, cũng như những cốt cách riêng của họ. Nhưng rõ ràng những đặc chất tinh thần và tâm lý đó, không chỉ được đào tạo qua quá trình đấu tranh chinh phục thiên nhiên, mà còn do cuộc đấu tranh chống áp bức, chống ngoại xâm tạo nên. Tuy nhiên, chúng ta không thể phủ nhận cái dấu ấn đậm nét của ảnh hưởng thiên nhiên lên tâm hồn và cuộc sống của con người xứ Nghệ.

Người ta đã nói tới “chất xứ Nghệ”, nó chính là sản phẩm tổng hòa của mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên và con người với con người trên địa bàn Nghệ An. Trước đây, Bùi Dương Lịch trong quyển “Nghệ An ký” cũng đã đề cập tới một số đức tính con người xứ Nghệ: “tự chủ vững chắc, ít bị những lợi hại trước mắt làm xao động”, “phong tục trung hậu, người thì thuận hòa và chằm

học⁽¹⁾. Còn các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* thì nhận xét: “Đất xấu, dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành⁽²⁾”.

Đồng chí Lê Duẩn có nhận xét: “Có lẽ những người thông minh nhất và hiểu biết sâu sắc nhất, thì Nghệ Tĩnh này là một nơi trung tâm⁽³⁾”.

Thật vậy, một trong những phẩm chất tốt đẹp của con người xứ Nghệ là thông minh, hiếu học. Gia phả các dòng họ và truyền thuyết dân gian còn lưu truyền nhiều tấm gương hiếu học, chịu khó nhọc, dù nghèo cũng quyết chí học tập và nhiều người đã thành tài. Mảnh đất nghèo khó này là nơi có đội ngũ thầy đồ Nghệ rất đông và thời nào cũng có thầy giáo nổi tiếng tài cao, đức trọng.

Qua nhiều thế hệ chiến đấu chống ngoại xâm, tranh đấu chinh phục thiên nhiên, con người xứ Nghệ đã hình thành đức tính kiên trì, vượt khó trước mọi thử thách, gian khổ, gan lì chịu đựng, không sợ hy sinh, trước quân thù thì dũng cảm ngoan cường, vì đại nghĩa dân tộc thì sắt son, chung thủy.

Con người xứ Nghệ bề ngoài có vẻ khắc khổ, nhưng thật sự rất lạc quan, yêu đời, giàu nghị lực, nhiều ước mơ, có hoài bão lớn. Cái tinh thần đó được biểu thị trong cuộc sống và kết tinh lại trong kho tàng văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh.

*Cả gan vác cuốc lên rừng,
Đào con trốc núi, xin đừng hỡi chi.*

Hoặc là:

*Sông sâu sào ngấn chơi vơi
Cả gan anh chống những nơi thác ghềnh.*

Khi nói về bản chất con người, Mác chỉ rõ: “con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội”. Con người Nghệ An là con người Việt

(1) Và (2) Dẫn lại lời dẫn của “Nghệ Tĩnh hôm qua và ngày nay”. Sđd.

(3) Lê Duẩn “Xây dựng kinh tế địa phương vững mạnh. Sự thật” 1981.

Nam trên đất Nghệ An; những giá trị truyền thống và tính cách của nó cũng là sản phẩm của lịch sử, do cuộc sống xã hội trong những điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh lịch sử cụ thể tạo nên.

Với những truyền thống tốt đẹp trên đây, mà trước hết là tinh thần yêu nước, thương dân, ý chí quật cường, bất khuất, con người xứ Nghệ đã đóng góp công sức của mình một phần đáng kể trong lịch sử nước nhà. Những di tích lịch sử còn lại đến ngày nay là một chứng tích: 182 thành lũy lớn nhỏ và nhiều thương tích chiến tranh của các thời kỳ lịch sử khác nhau.

Trong lịch sử, đất Nghệ An, Hà Tĩnh chẳng những là “phên dậu thứ ba của phương Nam”(Sơn Nam là phên dậu thứ nhất, Thanh Hóa là phên dậu thứ hai) trong thế kỷ XV, theo quan niệm của Nguyễn Trãi ⁽¹⁾. Cuối thế kỷ XVIII Nguyễn Huệ muốn đóng đô ở Nghệ An vì “*vừa có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc*”⁽²⁾, đến thế kỷ XIX, các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* đánh giá Nghệ An là “*đất xung yếu giữa Nam và Bắc*” là “*Cố hòng giữa Nam Bắc*” là “*trấn mạnh một phương trời*”⁽³⁾; mà còn sản sinh ra cho dân tộc, cho tổ quốc nhiều người con ưu tú, nhiều danh nhân văn hóa, nhiều anh hùng hào kiệt, nhiều lãnh tụ kiệt xuất...

Đồng chí Phạm Văn Đồng đã khái quát những nét đặc trưng của lịch sử Nghệ Tĩnh: “*Nghệ Tĩnh là tỉnh quê hương của Bác Hồ, nơi sinh thành nhiều anh hùng hào kiệt, nhiều nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc*...”⁽⁴⁾.

*

* *

Do những đặc điểm về đất nước và con người như đã nói ở trên, nên trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị đất nước ta, chúng rất quan tâm đến vùng đất này.

(1) Nguyễn Trãi Dư địa chí – Nxb Sử học – 1960.

(2) Và (3) dẫn theo lời dẫn của cuốn “*Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay*” Nxb Sự thật. 1986.

(4) Trích bài nói của Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng Phạm Văn Đồng nói chuyện với cán bộ và nhân dân Nghệ Tĩnh ngày 19.5.1985

Vào đầu thế kỷ, khi tiến hành khai thác Đông Dương lần thứ nhứt, song song với việc mở rộng và sửa chữa đường “*Thiên lý*”(quốc lộ I), thực dân Pháp mở rộng đường số 7 (từ Diễn Châu đi Xiêng Khoảng), đường số 8 (từ Vinh đi Khâm Muộn). Tháng ba năm 1905, chúng khánh thành đường xe lửa Hà Nội – Vinh, Bến Thủy. Cảng Bến Thủy cũng được nạo vét, nhiều tàu nước ngoài ra vào cập bến, bốc dỡ hàng hóa..., cảng hoạt động nhộn nhịp suốt ngày đêm.

Vinh từ một thị trấn nhỏ bé dưới thời phong kiến, nay được xây dựng mở rộng thành thị xã, tỉnh lỵ của Nghệ An. Để vơ vét tài nguyên, bóc lột sức lao động của nhân dân trong vùng, các nhà máy điện, nhà máy rượu, nhà máy cưa xẻ gỗ, nhà máy sửa chữa xe lửa... được xây dựng và hoạt động. Tư bản Pháp còn mở nhiều hiệu buôn, buôn bán các mặt hàng xuất nhập khẩu.

Bên cạnh sự thống trị về chính trị, bóc lột về kinh tế, chúng còn xây dựng nhà thờ Cầu Rầm ở phía tây tòa Công sứ, với hệ thống nhà dòng, chủng viện cai quản ba tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình để khống chế nhân dân về mặt tinh thần.

Chúng biến khu vực Vinh - Bến Thủy thành trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa của hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh; thành trung tâm công nghiệp thương mại của các tỉnh Bắc Trung bộ và miền Trung của xứ Lào.

BỐI CẢNH XÃ HỘI

Ba thập kỷ cuối của thế kỷ XIX là “thời kỳ phương Tây đã kết thúc các cuộc cách mạng tư sản, phương Đông thì các cuộc cách mạng ấy chưa chín muồi”.⁽¹⁾ Đây là thời kỳ mà chủ nghĩa tư sản

(1) Lênin, Mác – Engghen và chủ nghĩa Mác. Maxcova . 1976.tr. 62

phương Tây phát triển tới đỉnh cao của nó, đang từ giai đoạn tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Trong quá trình chuyển hóa đó, bản chất của chủ nghĩa tư bản chẳng những không thay đổi mà còn phát triển cao lên, mà hệ quả của nó là việc xâm chiếm thuộc địa để có thị trường tiêu thụ hàng hóa và khai thác nguyên liệu trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Cuộc chạy đua giành giật thị trường diễn ra ráo riết và đang đến hồi kết thúc ở công cuộc xâm chiếm thuộc địa tại các nước phương Đông.

Ở Việt Nam, sau khi chiếm được ba tỉnh miền đông Nam kỳ (1862), lợi dụng sự lúng túng và nhu nhược của triều đình nhà Nguyễn, thực dân Pháp lần lượt chiếm hết nước ta này cùng với hai nước bạn là Lào và Cao Miên.

Cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX, tuy rất kiên cường, anh dũng, nhưng tạm thời thất bại. Từ những hiệp ước đầu hàng của vua tôi nhà Nguyễn năm 1883, 1884, đến sự thất bại của phong trào Cần Vương và cuộc đình chiến tạm thời của nghĩa quân Đề Thám, thực dân Pháp tự coi như cơ bản bình định Việt Nam xong, và có thể bắt tay vào cuộc khai thác Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng một cách qui mô, để đáp ứng yêu cầu phát triển của chủ nghĩa đế quốc ở chính quốc.

Dự án chương trình hành động của toàn quyền Đông Dương P. Doumer (Pôn Đu-me) gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp ngày 22-3-1897, đã nêu rõ ý đồ khai thác đó.

Chương trình hành động này, thể hiện rõ dã tâm của thực dân Pháp trong việc đặt ách thống trị của chúng ở Việt Nam và duy trì xã hội Việt Nam ở tình trạng lạc hậu để dễ bề bóc lột nhân dân ta.

Sự thống trị và khai thác bóc lột của thực dân Pháp làm cho tình hình kinh tế và xã hội nước ta có nhiều biến chuyển sâu sắc và hình thành những mâu thuẫn mới.

Để hỗ trợ cho công cuộc vơ vét cướp bóc chúng tiến hành chánh sách chia để trị, chia Bắc Trung Nam, thành ba thể chế chính trị

khác nhau, hầu làm giảm tiềm năng đề kháng, vốn là truyền thống của dân tộc Việt Nam ⁽¹⁾.

Chúng bỏ tiền ra thành lập Ngân Hàng Đông Dương để bòn rút xương tủy của nhân dân Việt Nam, nhân dân Đông Dương ⁽²⁾. Ngân Hàng Đông Dương có quyền lực rất lớn: phát hành giấy bạc và quản lý tiền tệ Đông Dương. Ngoài việc chèn ép các Ngân Hàng của Hoa kiều, Ấn kiều, cho các nhà buôn, công ty vay tiền; chúng còn cho nông dân vay thông qua cái gọi là “Hội Nông Tín Hỗ Tương Bản Xứ”.

Để khỏi mất của, chúng bắt nông dân đứng ra bảo lãnh lẫn nhau, hoặc cho địa chủ vay rồi cho nông dân vay lại, lãi suất lên đến 20%. Nhờ vậy, mà lúc mới thành lập (1875), Ngân Hàng Đông Dương chỉ có 8 triệu Fr đến năm 1910 số tiền này vọt lên 48 triệu Fr.

Chúng mở đường giao thông, (thủy bộ) rất cần thiết cho việc vơ vét, bóc lột của cải nguyên liệu ở Đông Dương và cũng để kịp thời di chuyển quân đàn áp các cuộc nổi dậy. Nếu đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc khác với chủ nghĩa tư bản là xuất khẩu tư bản hơn xuất khẩu hàng hóa; thì đế quốc Pháp trái lại, chúng chú trọng đến xuất khẩu hàng hóa hơn vì thu được nhiều lợi nhuận hơn. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã chiếm độc quyền kinh doanh xuất nhập khẩu ở Đông Dương. Bằng chính sách độc quyền thương mại chúng đã chia rẽ dân tộc Việt Nam về mặt kinh tế, là phương tiện biến cùng hóa người lao động bản xứ, bóp chết tiểu thủ công nghiệp.

Chúng cấu kết với bọn phong kiến quan lại địa phương tiến hành cướp ruộng đất của nông dân dưới nhiều hình thức, rồi biến nông dân trở thành tá điền hay phu đồn điền. Hành động này của chúng được hợp pháp hóa bằng các giấy tờ hành chính ⁽³⁾.

(1) Ngày 17/10/1887 chúng ban hành sắc lệnh thành lập Liên Bang Đông Dương, sau bổ sung bằng Sắc lệnh ngày 19-4-1899.

(2) Hồ Chí Minh Toàn Tập. Tập X : “Người Nông dân VN không những bị trói chặt vào một chiếc cọc ... mà họ còn bị đóng đinh câu rút bởi 4 thế lực liên hợp là : Nhà nước, tên thực dân, Nhà Thờ và tên lái buôn.

(3) Năm 1888, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cho bọn địa chủ thực dân dưới quyền lập các đồn điền ở những vùng mà chúng gọi là “đất vô chủ”.

Khá nhiều tư bản Pháp kinh doanh trong lãnh vực này bỏ ra ít vốn mà thu nhiều lợi nhuận, Phương thức kinh doanh chủ yếu của chúng vẫn theo kiểu phong kiến là phát canh thu tô. Chúng không nghĩ đến việc cải tiến kỹ thuật mà chỉ lo vơ vét lúa tô xuất khẩu. Đến năm 1907, chúng xuất khẩu được 1.500.000 tấn gạo trong khi nhân dân Việt Nam bị thiếu đói.

Nông dân chẳng những bị mất ruộng đất, bị bóc lột trong lao động mà còn phải chịu một chính sách sưu thuế, vô cùng tàn nhẫn. Chúng lập ra nhiều thứ thuế⁽¹⁾ và tăng một cách vô tội vạ. “Trên chiếc lưng cao su của người Việt Nam, nhà nước tha hồ kéo dài mức thuế co dãn”⁽²⁾.

Chính sách thuộc địa Việt Nam của thực dân Pháp, rõ ràng là một chính sách bóc lột trắng trợn của chủ nghĩa đế quốc, bằng phương pháp bóc lột tư bản chủ nghĩa kết hợp chặt chẽ với các hình thức bóc lột dã man thời kỳ trung cổ, đưa đến sự bần cùng hóa của nhân dân lao động và kèm theo đó là sự phân hóa ngày một sâu sắc trong xã hội.

Sau chiến tranh nông thôn đã điêu tàn, nông dân lánh nạn nay trở về, lại bị cướp ruộng đất. Một số tên tay sai lợi dụng sự đàn áp các cuộc khởi nghĩa để chiếm ruộng đất của nông dân trở thành giàu có. Ở Trung và Bắc có Lê Hoan, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân. Trong Nam có Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương. Kèm theo đó là sưu cao thuế nặng, tô tức, vay nặng lãi, khiến nông dân phải cầm cố, thế ruộng để trừ nợ, cho con cái “đi ở đợ” để khất nợ, thậm chí có nhiều người phải bỏ ruộng vườn, quê hương, tha phương cầu thực.

“Trời đất hỡi! Dân ta khốn khổ!

Đủ các đường thuế nợ thuế kia.

(1) Kể cả các thứ thuế vô lý như thuế thân, thuế cư trú, thuế ma chay, thuế mái hiên . . . (Theo Lịch sử VN tập 2. Nxb.KHXH. 1985 trang 103 .

(2) H.L'ames : An pays annamite (Trên đất nước An Nam. Paris. 1898 trang 11. Dẫn lại theo Lịch sử VN. Tập 2. Sđd).

*Lưới vây chài quét trăm bề,
Róc xương, róc thịt còn gì nữa đâu”. (1)*

Thêm vào đó, là phu phen, tạp dịch, không kể người già, kẻ ốm đau làm cho dân đã khó lại còn khốn đốn thêm:

“.....

*Kẻ bắt giữa ruộng cày,
Ngài (người) không cho sắm sửa
Chồng trốn, bắt vợ,
Con yếu, cha đi
Tiếng khóc như ri.
Ruộng cày bỏ dở”(2)*

Nước đã mất, lại phải sống trong cảnh một cổ đôi ba tròng nên nông dân Việt Nam cảm thù thực dân phong kiến hết sức sâu sắc.

Để phục vụ cho chủ trương độc quyền kinh doanh thương mại, chúng bỏ ra nhiều vốn để khai thác quặng mỏ ở miền Bắc và Trung, lập ra một số nhà máy nơi đông dân cư để thu hút công nhân với đồng lương rẻ mạt, thiết lập đồn điền cao su ở Đông Nam bộ để thu hút số nông dân vì không sống nổi ở nông thôn bỏ đi..., lực lượng công nhân Việt Nam, một giai cấp mới được thành hình.

Công cuộc kinh doanh của tư bản Pháp cũng làm nảy sinh ra một bộ phận tiểu tư sản thành thị. Đến đầu thế kỷ, do ảnh hưởng phong trào Duy Tân, một số người Việt bỏ vốn ra hùn nhau mở hội buôn, xí nghiệp... từng bước hình thành bộ phận tư sản dân tộc. Nói chung bộ mặt thành thị có thay đổi và nhiều giai cấp mới ra đời, nhưng tất cả đều bị thực dân khống chế, chèn ép trong kinh doanh và thống trị về chính trị.

Đặc điểm thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã phản ánh rõ những mâu thuẫn sâu sắc

(1) Nguyễn Phan Lãng. Thiết tiền ca. 1909.

(2) Ban NCLS Đảng Nghệ Tĩnh – Về “Đi phu Trấn Ninh”.

giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và giữa nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân, với địa chủ phong kiến.

Trong quá trình xâm lược và thống trị Việt Nam của đế quốc Pháp, chúng vấp phải sự phản kháng của một dân tộc có sức chiến đấu bền bỉ đến kỳ lạ chờ cơ hội là nổi dậy ⁽¹⁾.

Triều đình nhà Nguyễn và nhân dân Việt Nam thất bại trong cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập trước sự xâm lược của thực dân Pháp không phải là một tất yếu lịch sử. Nhật Bản và Thái Lan là hai điển hình minh chứng điều đó.

Còn nếu nói thất bại đó, do nhà Nguyễn hoàn toàn giành lấy trách nhiệm; nói như thế e ra quá đáng chăng? Có ai đứng ra làm trạng sư cho triều Nguyễn; triều Nguyễn có bao nhiêu ông vua yêu nước đáng kính, mấy ông vua phản động?

Và còn nếu nói thất bại đó là do dân tộc Việt Nam chưa thức tỉnh, còn mê muội, chưa chịu duy tân, chưa chịu đổi mới cho kịp trào lưu tiến hóa lịch sử, thì những bản điều trần của ông Phạm Phú Thứ sau khi tham gia phái bộ Phan Thanh Giản đi Tây về, bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, "Thiên hạ đại thế luận" của Nguyễn Lộ Trạch và còn nữa, sẽ đem thủ tiêu hay sao?

Thất bại trên là bài học lịch sử lớn mà mọi người Việt phải nghiền ngẫm, nếu không ắt sẽ lâm vào cảnh "*xe trước đổ, xe sau đổ theo*".

Dành rằng vào cuối thế kỷ XIX, các nước phong kiến ở Châu Á khó lòng mà đứng vững trước bão táp của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Chắc Tự Đức cũng rõ điều này, vì chính nhà vua cầm trong tay không biết bao nhiêu bản điều trần yêu cầu canh tân đất nước, trao lại cho các quan đình nghị. "Nhân việc đó, Dục Tông (tức Tự Đức) khuyên răn các quan xét việc thì nên cẩn thận suy

(1) Toàn quyền P. Doumer, trong hồi ký của mình (L'Indochine Française) đã viết: "Nhân dân toàn xứ như đã khuất phục dưới quyền thống trị của chúng ta, nhưng chưa phải thấm nhuần tính chất vĩnh viễn của nền đô hộ Pháp và sẵn sàng nắm lấy thời cơ thuận lợi hay một giây phút yếu đuối của chúng ta để lật đổ ách nặng trên đầu."

nghĩ cho chín, nhưng cũng nên làm thế nào cho tiến bộ, chớ không tiến tức là thoái vậy”.

Làm vua thường lấy quan làm tai mắt, mà các quan bấy giờ đều thấm nhuần quan điểm Tống nho và chỉ biết có Trung Quốc như là nước giàu mạnh nhất trên hoàn cầu. Người hiểu biết thì ít, người không hiểu biết lại nhiều. Nhiều quan to lắm quyền hành lại không hiểu biết, cứ giữ theo lối cũ, cho tiện việc của mình. Nếu canh tân, theo cái mới thì địa vị của mình có vững không?

Các văn bản điều trần từ Tự Đức trao cho các quan, bị xếp lại, mọi việc cứ theo nếp cũ. Vua có trách nhiệm của vua, quan có trách nhiệm của quan. Mãi đến năm 1881, khi đế quốc Pháp gần hoàn tất công cuộc xâm lược, triều đình Huế mới “thấy” cần phải canh tân, cử quan Lễ bộ thị lang Phạm Bính sang Hương Cảng, mang 12 học sinh theo để cho học trường của Anh. Nhưng Pháp biết được, chặn lại.

Trong khi đó, nhân dân cả nước liên tiếp đứng lên cầm vũ khí chống giặc, chúng chiếm tới đâu, dân nổi lên tới đó, dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ nghĩa quân Trương Định, Thủ khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực ở trong Nam; Trần Tấn, Mai Xuân Thưởng, Phan Đình Phùng... ở Trung và Bắc.

Từ phong trào Cần Vương đến phong trào Văn Thân, sự giao động về ý thức hệ bộc phát và đi đến chỗ sụp đổ ngày một rõ nét. Lúc đầu vua quan còn chi viện tài trợ cho nghĩa quân hoặc công khai hoặc bí mật, rồi dần dần triều đình ký hòa ước với giặc và cùng với giặc đàn áp nghĩa quân. Ý thức hệ phong kiến sụp đổ. Sĩ phu yêu nước rơi vào tình trạng hoang mang. Trung quân và ái quốc đã trở thành hai phạm trù riêng biệt.

Một vấn đề lớn đặt ra cho các sĩ phu yêu nước Việt Nam vào đầu thế kỷ: ý thức hệ nào sẽ thay thế ý thức hệ phong kiến. Lúc ấy, các cụ không nghĩ như chúng ta ngày nay. Vấn đề lớn đối với các cụ là làm sao để cứu nước, cứu nước bằng con đường nào? Các cụ tưởng rằng mình vẫn là chỗ dựa, chỗ ngưỡng vọng của quốc dân

đồng bào như tự thuở nào. Ngoại trừ những kẻ xu thời, cơ hội, xô thịt; các cụ mỗi người mỗi cách tìm đường cứu nước.

Trong kỳ thi Hội khoa Tân Sửu (1901) năm đầu tiên của thế kỷ này, có ba vị: hai vị ở Nghệ An, một vị ở Quảng Nam ứng thí. Kết quả một vị ở Nghệ An và một vị ở Quảng Nam đỗ phó bảng, vị còn lại ở Nghệ An dù không thi kỳ này, nhưng năm trước (1900) đã đỗ giải nguyên ở trường Nghệ, tiếng tăm lừng lẫy.

Cả ba vị đều là những bậc yêu nước thương dân; song mỗi người đều có chủ trương và hành động khác nhau để thể hiện tấm lòng của mình đối với dân với nước.

Ba vị tiêu biểu cho ba con đường cứu nước khác nhau ở trong thời kỳ mò mẫm, khi chưa có con đường nào thay thế ý thức hệ phong kiến.

Ba vị đó là: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Sinh Huy.

DÒNG TỘC

♦ HỌ *NGUYỄN SINH*

Ở LÀNG SEN

♦ HỌ *HÀ* Ở LÀNG SÀI

Từ thành phố Vinh - thủ phủ của Nghệ An theo đường 49 qua huyện Hưng Nguyên đến Nam Đàn, vừa đúng hai mươi cây số, khoảng cây số mười ba là thuộc địa phận xã Kim Liên.

Trước đây Kim Liên là một trong bảy làng của xã Chung Cự⁽¹⁾, trong làng có nhiều đầm sen bát ngát và có nhiều địa danh như Đồng Sen, Cồn Sen, Đầm Sen, Giếng Sen... nên còn được gọi là làng Sen. Làng Sen có năm phường: phường Giữa (xóm Đông Lĩnh), phường Phú Đầm (Xóm Nam Lĩnh), phường Con Trôi (xóm Tây Lĩnh), phường Thượng (xóm Thượng Thọ), phường Ngoài (xóm Trung Ca). Cạnh làng, có ngọn núi Chung, tuy không cao, nhưng đứng trên đỉnh có thể nhìn thấy cả một vùng núi non rộng lớn chung quanh.

Nhìn về phía trên, núi Đụn tức Hùng Sơn chắn ngang phía bắc huyện Nam Đàn. Từ nguồn xa, sông Lam đổ về xanh như tên gọi, dòng sông uốn quanh chân núi Đụn, rồi vượt qua những đồng lúa, bãi mía, nương dâu xanh ngắt, trước khi hợp lưu với sông La ở chợ Trảng để cùng tuôn ra biển cả. Chợ huyện Nam Đàn nằm bên tả ngạn sông. Về phía tây, là dãy Thiên Nhẫn âm thầm chạy dài như "đàn ngựa đuổi nhau" vạch ranh giới giữa hai huyện Đức Thọ, Hương Sơn (Hà Tĩnh) và Nam Đàn (Nghệ An). Núi Đại Huệ ở phía đông, bên kia núi là huyện Nghi Lộc, xứ sở của cam Xã Đoài nổi tiếng. Đằng sau lưng là về phía Hà Tĩnh, dãy Hồng Lĩnh đứng sừng sững như bức tường thành, với nhiều đỉnh cao vút lung trời, ngạo nghễ...

Từ chợ huyện Nam Đàn lên núi Đụn, đường không xa lắm, nhưng có nhiều đền thờ. Tất cả đều thờ một vị thần, đó là Mai Thúc Loan, người anh hùng dân tộc đã nổi dậy chống quân xâm lược nhà Đường cách đây 12 thế kỷ.

Cũng từ chỗ huyện Nam Đàn, đi xuôi theo đê 42 chưa đầy hai cây số là đến xã Nam Hòa, quê hương của Phan Bội Châu, một

(1) Xã Chung Cự trước đây có bảy làng : Kim Liên, Hoàng Trù, Ngọc Đĩnh, Vân Hội, Hương Tự, Tinh Lý, Khoa Cự. Nay bảy làng này nhập lại thành xã Kim Liên.

nhà thơ, một nhà ái quốc lớn cùng thời và là bạn của Nguyễn Sinh Huy. Trên núi Thiên Nhãn, sáu trăm năm trước sau khi rời căn cứ Lam Sơn, Lê Lợi đã dựng thành Lục Niên đánh nhau với quân xâm lược nhà Minh, ròng rã suốt sáu năm trời. Cũng trên đỉnh dãy núi này, cách suối Mài vài trăm thước, là đền thờ La Sơn Phu Tử, một nhà nho tài cao đức trọng vào cuối đời Lê. Cách thành Lục Niên chừng 14 km, là núi Thành, dưới chân núi là đền thờ anh hùng dân tộc Nguyễn Biểu, một người đã từng làm cho Trương Phụ khiếp đảm bằng bữa tiệc “đầu người”. Từ núi Thành vượt qua bến đò chợ Trảng, thuộc địa phận Hà Tĩnh, quê hương của Phan Đình Phùng ở huyện Đức Thọ, của Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ ở huyện Nghi Xuân..., dưới chân dãy Hồng Lĩnh.

Ngược trở lại, từ Nam Đàn về Vinh, phải qua huyện Hưng Nguyên. Đây là quê hương của tổ tiên người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ. Phía bắc, là dãy Đại Vạc, Đại Huệ thế núi nguy nga, đẹp như tranh vẽ. Ở đây có thành quách của họ Hồ, vết tích của thời kỳ chống quân xâm lược nhà Minh. Phía Nam là dãy Đại Hải, như một bức lũy dài sẵn sàng đương đầu với phong ba, bão táp. Sau khi chiến thắng quân Thanh năm Kỷ Dậu (1789), Quang Trung Nguyễn Huệ chọn thế đất, lòng người Nghệ An để xây dựng kinh đô dưới chân ngọn núi Dũng Quyết (thuộc thành phố Vinh), tức Phụng Hoàng trung đô...

*

* *

Trên vùng đất núi non trùng điệp này, theo gia phả của một nhánh họ Nguyễn Sinh, thì họ Nguyễn Sinh đến làng Sen (lúc đó còn gọi là trại Sen), cách đây 400 năm. Trong gia phả, ghi: “Hoàng sơ tổ khảo là Nguyễn Bá Phụ (Phổ). Tiếp đến đời Nguyễn Bá Bạc, đời Nguyễn Bá Ban, đời Nguyễn Văn Dân. Bốn vị này không rõ sinh vào thời nào. Đến đời ông Nguyễn Vật bắt đầu đệm lót chữ Sinh”, ông là giám sinh dưới triều Lê Gia Tông (niên hiệu Dương Đức), năm thứ ba (1673). Kế đến ông tổ đời thứ sáu là Nguyễn

Sinh Trí, mới mười bảy tuổi đã đậu hiệu sinh. Đến năm ba mươi tư tuổi, ông đậu tam trường khoa thi Hội.

Qua đối chiếu tài liệu, ta thấy ông Nguyễn Sinh Vật có dự khoa thi Hội năm Tân Mão (1651), nhưng không đỗ. Ông Nguyễn Sinh Trí, dự kỳ thi Hương khoa Quý Sửu (1673), đậu hiệu sinh (Tú Tài) và năm 34 tuổi ông dự kỳ thi Hội khoa Canh Ngọ (1690), chỉ lọt vào đến Tam Trường.

Đến đời thứ tám, có ông Nguyễn Sinh Hải, lập chiến công to, được vua Lê Cảnh Hưng (Hiển Tông 1740 - 1786) sắc phong.

Họ Nguyễn Sinh là tộc họ giàu và có khoa cử ở đời các ông tổ thứ năm, thứ sáu. Đến đời thứ mười, có ông Nguyễn Sinh Nhậm (tức Nguyễn Sinh Vượng) ở tại phường Phú Đám. Gia đình Nguyễn Sinh Nhậm thuộc lớp khá giả ở làng Sen. Ông lập gia đình sớm, nhưng hiếm con, khi sanh được một người con trai tên là Nguyễn Sinh Trợ, dân làng quen gọi là Thuyết⁽¹⁾, thì bà Nhậm qua đời. Ông Nhậm ở vậy nuôi con đến tuổi thành niên và lập gia đình riêng cho con rồi mới lấy vợ kế.

Ông Nhậm cưới bà Hà Thị Hy, một người có nhan sắc, thông minh, tài hoa, nhưng lỡ thời⁽²⁾, con ông Hà Văn Cẩn, một nghệ nhân nổi tiếng về ngón đàn đáy, đàn bầu ở làng Sài (tên chữ là Mậu Tài), cùng tổng Lâm Thịnh với Làng Sen. Ông rất ham học nhưng không tha thiết đến việc thi cử. Là một trong những gia đình khá giả ở làng Sài, nên trong nhà lúc nào cũng có nuôi thầy dạy học để dạy cho con cháu và ông học thêm. Cử nhân Hồ Sĩ Tạo⁽³⁾, người Thanh Chương, có một thời gian làm gia sư cho gia đình này. Ông Cẩn rất say mê và yêu thích loại hình văn nghệ

(1) Song dân làng quen gọi ông theo tên của người con đầu là Nguyễn Sinh Thuyết – Theo chú thích của Ban NCLS Đảng Nghệ Tĩnh trong quyển “Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ. Sự Thật.HN.1985.

(2) Do quan niệm lạc hậu: Nền nhà giàu không muốn hỏi về làm dâu; còn nhà kém hơn bố mẹ bà thì lại sợ không “môn đăng hộ đối” nên bà đành cam phận “lỡ thời” đến lúc ông Nhậm cưới.

(3) Hồ Sĩ Tạo, người làng Thái Nhã, huyện Thanh Chương, Nghệ An đỗ cử nhân năm 1868, làm quan đến chức tri phủ, sau bị giáng làm giáo thụ.

NGUYỄN SINH HUY - CHÂN DUNG MỘT NHÀ NHO

dân gian “hát ả đào”, trong nhà ông đã hình thành một **phường** hát ả đào để giúp vui trong gia đình và làng xóm...

Hà Thị Hy là người con được ông tin yêu, truyền cho tất cả những kiến thức về đàn, phách và ca trù và các loại hình sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của quê hương. Bà về làm bạn với ông Nhậm được ít lâu, sinh một con trai đặt tên là Nguyễn Sinh Sắc.

Ở LÀNG SEN, LÀNG SÀI (1862 – 1878)

Về năm sanh của Nguyễn Sinh Sắc, phần lớn các tài liệu trước đây đều ghi 1863.

Trong "Bản Sen Xanh" của Sơn Tùng do NXB Kim Đồng xuất bản năm 1984 bản in lần thứ hai ở trong phần "Lịch sử gia đình" của ông Nguyễn Sinh Sắc (1862 - 1901) ghi năm Quý Hợi (1863) sinh con trai. Ông Nhâm đặt tên cho con là Nguyễn Sinh Sắc.

CHƯƠNG HAI

Ở quyển "Những ngày thơ ấu gia đình Bác Hồ" của Trần Minh Siêu do nhà xuất bản Trẻ xuất bản năm 1960 ở trang 5 chép: "Bà Hà Thị Hy (1862 - 1901) sinh con trai, đặt tên là Nguyễn Sinh Sắc."

Từ thuở ấu thơ đến lúc đỗ đạt (1862 - 1901)

Theo "Những mẫu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ" của Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Đảng Nghệ Tĩnh, ở trang 9, ghi: "Sau khi cụ Hy sanh ông Nguyễn Sinh Sắc được một năm thì ngày 23 tháng 7 năm 1864 (tức ngày 20/6 năm Giáp Tý) cụ Nguyễn Sinh Vương⁽¹⁾ qua đời". Tức ông Nguyễn Sinh Sắc sanh năm 1863.

Trong chú thích thứ hai ở trang 5 của cuốn "Chuyện kể từ làng Sen" Chu Trọng Huyền chép: "Sau cải là Nguyễn Sinh Huy (1863 - 1929), đậu cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894)..."

Nhưng căn cứ vào "Quốc Triều đăng khoa lục" do Cao Xuân Dục Tổng Đốc Sơn Hưng Tuyên soạn⁽²⁾, cùng năm văn bản chính thức khác của triều đình nhà Nguyễn, trong đó gồm: hai bản danh sách

(1) Tức là Nguyễn Sinh Năm (1862).

(2) Bản dịch của Trúc viên Lê Minh Liên - do Trung Tâm Học Liệu - Bộ Văn Hoá - Giáo Dục và Thanh Niên - Sg - 1974.

- ♦ Ở LÀNG SEN, LÀNG SÀI
(1862 - 1878)
- ♦ Ở LÀNG CHÙA (1878 - 1895)
- ♦ Ở HUẾ (1895 - 1901)

Ở LÀNG SEN, LÀNG SÀI (1862 – 1878)

Về năm sanh của Nguyễn Sinh Sắc, phần lớn các tài liệu trước đây đều ghi 1863.

Trong “*Búp Sen Xanh*” của Sơn Tùng do NXB Kim Đồng xuất bản năm 1984 bản in lần thứ hai ở trong trang 34 chép: “Cô Hy về làm bạn với ông Nguyễn Sinh Nhậm ít lâu thì năm Quý Hợi (1863) sinh con trai. Ông Nhậm đặt tên cho con là Nguyễn Sinh Sắc.

Ở quyển “*Những người thân trong gia đình Bác Hồ*” của Trần Minh Siêu do nhà xuất bản Nghệ An, xuất bản năm 1985 ở trang 8 chép: “Bà Hà Thị Hy về làm bạn với ông Nguyễn Sinh Nhậm được ít lâu, cuối năm Nhâm Tuất (1863), sinh con trai, đặt tên là Nguyễn Sinh Sắc.

Theo “*Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*” của Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Đảng Nghệ Tĩnh, ở trang 9, ghi: “Sau khi cụ Hy sanh ông Nguyễn Sinh Sắc được một năm thì ngày 23 tháng 7 năm 1864 (tức ngày 20/6 năm Giáp Tý) cụ Nguyễn Sinh Vượng⁽¹⁾ qua đời”. Tức ông Nguyễn Sinh Sắc sanh năm 1863.

Trong chú thích thứ hai ở trang 5 của cuốn “*Chuyện kể từ làng Sen*” Chu Trọng Huyền chép: “Sau cải là Nguyễn Sinh Huy (1863 – 1929), đậu cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894)...”

Nhưng căn cứ vào “*Quốc Triều đăng khoa lục*” do Cao Xuân Dục, Tổng Đốc Sơn Hưng Tuyên soạn⁽²⁾, cùng năm văn bản chính thức khác của triều đình nhà Nguyễn, trong đó gồm: hai bản danh sách

(1) Tức là Nguyễn Sinh Nhậm (Tg)

(2) Bản dịch của Trúc viên Lê Mạnh Liên - do Trung Tâm Học Liệu - Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên - Sg - 1974.

trúng tuyển kỳ thi Hương khoa Giáp Ngọ (1894), danh sách thi Hội khoa Tân Sửu (1901) và ba tờ trình của Bộ Lại và Bộ Hình:

- Tờ trình của Bộ Lại ngày 15 tháng 4 nhuận năm Thành Thái thứ 18 (tức ngày 6 tháng 6 năm 1906) về việc bổ dụng Nguyễn Sinh Huy.

- Tờ trình của Bộ Lại ngày 29 tháng 3 năm Duy Tân thứ 3 (tức ngày 18 tháng 5 năm 1909) về việc thăng thưởng Nguyễn Sinh Huy sau khi làm việc được một năm.

- Tờ trình của Bộ Lại ngày 11 tháng 4 năm Duy Tân thứ 3 (tức ngày 29/5/1909) về việc bổ dụng Nguyễn Sinh Huy làm tri huyện Bình Khê, đều ghi rõ năm sinh là Nhâm Tuất (tức 1862).

Trong khi đó, qua các nguồn hồi ký chúng ta được biết thêm khi Nguyễn Sinh Sắc vừa lên ba thì bố mất. Cụ Nguyễn Sinh Nhậm mất vào ngày 20 tháng 6 năm Giáp Tý (tức ngày 23-7-1864). Như vậy là vào năm 1864, Nguyễn Sinh Sắc vừa lên ba tuổi. Nhưng ba tuổi ở đây, chúng ta phải hiểu là theo cách tính tuổi của bà con nông dân ở nông thôn khi đứa bé vừa lọt lòng mẹ thì được tính là một tuổi. Nên ba tuổi ở đây, ta xác định là hai tuổi. Tức là Nguyễn Sinh Sắc sinh vào năm 1862.

Điều này cũng phù hợp với hồ sơ của mật thám lập vào ngày 21/1/1920 tại Huế. Trong đó, tờ phiếu dành cho cụ, ghi rõ Nguyễn Sinh Huy sinh năm 1862.

Khi lập hồ sơ này, dứt khoát, bọn mật thám dựa vào lời khai của đương sự hoặc căn cứ vào văn bản chính thức. Chúng ta có thể tin tưởng được⁽¹⁾.

Tên cha mẹ đặt cho là Nguyễn Sinh Sắc, nhưng trong thực tế cụ có nhiều tên gọi khác. Ngay trong tờ phiếu số A.3780.I do mật thám lập để theo dõi hành tung của ông, ghi “Nguyễn Sanh Huy dit Nguyễn Xuân Sắc; Nguyễn Sinh Sách, Nguyễn Phan Diêu”.

(1) Cũng có lập luận cho rằng nếu cụ sinh trong năm Nhâm Tuất nhưng từ mừng một tháng chạp đến cuối tháng thì năm sinh theo dương lịch sẽ là 1863. Nhưng lập luận này không vững vì trong “Quốc Triều Đăng Khoa Lục” ghi rõ cụ Nguyễn Sinh Sắc sinh năm Nhâm Tuất (1862), 40 tuổi thì cụ không thể sinh trong tháng chạp năm Nhâm Tuất.

Theo công văn số 711, ngày 7 tháng 5 năm 1920 của mật thám Pháp ghi lại lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh - con gái đầu của cụ - cũng nói rằng thân sinh của bà tên Sắc, sau đó không biết ông đổi là Nguyễn Sinh Huy lúc nào. Trong “Quốc Triều Hương khoa lục, danh sách đồ cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) tại trường Nghệ An cũng vẫn ghi là Nguyễn Sinh Sắc. Nhưng trong “Quốc Triều đăng khoa lục”, lại ghi “Nguyễn Sinh Huy, tên cũ là Sắc, quán xã Kim Liên”

Trong tờ phiếu số A.1166.C của mật thám Pháp lập để theo dõi hoạt động của bà Nguyễn Thị Thanh, khoản tên cha được ghi “Fille de Nguyễn Xuân Sắc.” (Con gái của Nguyễn Xuân Sắc).

Một trong năm lá thư mà trong năm 1928 ông gửi sang Phnôm Pênh đến địa chỉ số 1 đường Poissonnaire (Hàng Cá), bị bọn mật thám ở đây bắt được, bóc ra xem rồi cho gửi đi. Đó là lá thư đề ngày mùng 2 tháng 4 năm Mậu Thìn (20/5/1928), có đoạn viết: “... *khi nào anh biên thư cho tôi, anh hãy đề thư như sau:*

*“Ông Mai Đức Nhuận, An Lâm
Số nhà 16, đường Paul Bert, Saigon”*

Yêu cầu chuyển cho tôi tên Nguyễn Hữu Huy, đừng đề Nguyễn Thanh Huy như trước” .

Và Sở mật thám Cao Miên, trong công văn mật số 15 CV đề ngày 24/5/1928 gửi cho Chánh Giám Đốc Cảnh Sát, Tổng mật vụ Đông Dương ở Hà Nội, Chánh Sở Mật Thám Trung kỳ và Chánh Sở Mật Thám Nam kỳ để thông báo về việc thay đổi tên của ông.

Trên thực tế, hai tên của ông được thường dùng là Nguyễn Sinh Sắc và Nguyễn Sinh Huy. Tên Nguyễn Sinh Huy được ông chánh thức sử dụng vào năm 1901, khi đăng ký thi Hội lần thứ ba. Trong quá trình sưu tầm và xác minh tư liệu, chúng tôi nhận thấy trên đất Nghệ Tĩnh, ai cũng gọi là ông Bảng Sắc, còn từ Huế vào và nhứt là ở Nam Bộ đều quen gọi là Nguyễn Sinh Huy hay phó bảng Huy. Trong sách này, chúng tôi thống nhứt gọi Nguyễn Sinh Sắc cho thời kỳ trước năm 1901 và Nguyễn Sinh Huy cho thời kỳ sau.

Năm lên bốn (tuổi ta), mẹ qua đời, Nguyễn Sinh Sắc được ông ngoại là Hà Văn Cẩn đưa về làng Sài nuôi dưỡng. Nhưng sống với ông ngoại chưa đến 10 tuổi thì ông ngoại lại qua đời.

Nguyễn Sinh Sắc phải trở về ở làng Sen, sống với người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Sinh Trợ. Gia đình Nguyễn Sinh Trợ lâm vào cảnh sa sút túng thiếu sau khi ông Nhậm qua đời; nhà trước đây có lẫm chứa lúa, nay đành bỏ không. Nguyễn Sinh Sắc phải chăn trâu, làm việc vặt trong nhà giúp anh chị rất vất vả, không có điều kiện đi học. Ngay từ lúc nhỏ, Nguyễn Sinh Sắc đã tỏ ra thông minh ham học, đã học lóm ở bạn bè ít chữ. Hàng ngày, buổi sáng dẫn trâu ra đồng ăn cỏ, khi đi ngang qua nhà thầy đồ Vương Thúc Mậu, Nguyễn Sinh Sắc thường cột trâu ở gốc tre, đứng lại nghe thầy giảng bài, lắm lúc mãi mê quên cả việc cho trâu ra đồng ăn cỏ. Tuổi thơ của Nguyễn Sinh Sắc đã trải qua những năm tháng vất vả, nhọc nhằn... Là người em cùng cha khác mẹ; sống trong xã hội cũ, Nguyễn Sinh Sắc không tránh khỏi sự đối xử nghiệt ngã. Điều đó càng làm cho Nguyễn Sinh Sắc buồn tủi về cảnh mồ côi cha mẹ; đồng thời làm Nguyễn Sinh Sắc sớm ý thức được sự bất công trong xã hội và có suy nghĩ về con đường tự lập.

Hàng ngày, Nguyễn Sinh Sắc tranh thủ làm xong công việc trong nhà để có thời gian tự học. Lúc thì nhờ bạn bè có điều kiện đi học bày vẽ cho; khi thì đứng ngoài lớp nghe thầy giảng bài. Biết được chữ nào thì Nguyễn Sinh Sắc dùng lá cây, nền đất... để tập viết vào những lúc nấu ăn, cắt cỏ, thường là lúc chăn trâu. Có khi Tết đến, trong khi các trẻ trong làng vui chơi thì Nguyễn Sinh Sắc ngồi học mài miệt trên lưng... trâu! Tinh thần kiên trì, chịu khổ, ham học của Nguyễn Sinh Sắc được mọi người khen ngợi và lan truyền ra khắp xã Chung Cự.

*

* *

Ở LÀNG CHÙA (HOÀNG TRÙ) (1878-1895)

Nhà nho Hoàng Đường - thuộc nhánh họ Hoàng Xuân ở làng Chùa (tên chữ là Hoàng Trù) cùng xã Chung Cự với làng Sen - bạn với thầy đồ Vương Thúc Mậu thỉnh thoảng sang làng Sen thăm bạn, hết sức xúc động trước hoàn cảnh và nhứt là tinh thần hiếu học và thông minh của cậu bé ngồi học trên lưng trâu.

Năm 1878, lúc Nguyễn Sinh Sắc lên 16 tuổi, được nhà nho Hoàng Đường đưa về Hoàng Trù nuôi dạy.

Hoàng Đường là con một nhà nho đã từng đỗ ba khóa Tú Tài ở trường thi Nghệ An. Ông chưa đỗ đạt gì nhưng vẫn được nhân dân tôn là cụ Tú.

Bà Nguyễn Thị Kép, vợ ông, là con nhà nho Nguyễn Văn Giáp ở làng Kẻ Sĩa, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, người đã từng đậu bốn khoa Tú tài. Khi bà ra đời vào năm cha đỗ Tú Tài lần thứ hai (tức Tú kép), nên gia đình lấy học vị đó đặt tên cho con gái đầu lòng: Nguyễn Thị Kép.

Cả cha lẫn chồng, đều mở trường dạy học, nên bà Nguyễn Thị Kép cũng học được ít nhiều chữ nghĩa. Gia đình Hoàng Đường sống thanh bạch, thu nhập gia đình từ các nguồn: làm ruộng, dệt vải do bà Kép và hai con gái trực tiếp lao động. Bà Kép là người mẹ hiền hòa, cần mẫn, tháo vát, hết lòng với chồng con. Nhà nho Hoàng Đường dạy học, lại là tộc trưởng của chi họ Hoàng Xuân, ngoài thì giờ dạy học ông vui thú với cảnh làm vườn làm thơ..., nên trong nhà ít khi vắng khách. Ban đêm, bà con trong xóm thường tập trung ở nhà ông cùng với hai con gái của ông là Hoàng Thị Loan và Hoàng Thị An vừa kéo sợi, vừa hát phường vải. Khi trong làng có ai gặp hoạn nạn khó khăn, Hoàng Đường thường cuu mang giúp đỡ.

Nền nếp và phong cách sinh hoạt của gia đình và nhứt là quan niệm sống và nhân cách của nhà nho Hoàng Đường đã tác động

không nhỏ đến quá trình hình thành nhân cách và tư tưởng của Nguyễn Sinh Sắc ở tuổi thiếu niên vốn đã chịu nhiều thiệt thòi, mất mát.

Là một thiếu niên có tư chất thông minh ham học, có chí tự lập, lại được gia đình nhà nho Hoàng Đường tận tình chăm sóc trong tình yêu thương, chẳng bao lâu Nguyễn Sinh Sắc trở thành học trò giỏi, có tiếng không kém gì Nguyễn Mậu Tài - một học trò nổi tiếng học giỏi ở làng Sen hồi ấy và nhân dân đã ca tụng hai người bằng câu: “Sắc - Tài ai kém chi ai”. Chẳng những học giỏi mà Nguyễn Sinh Sắc còn được mọi người yêu mến về đức tính thực thà, siêng năng và giàu tình cảm⁽¹⁾.

Sau hai năm trực tiếp nuôi dưỡng và dạy dỗ Nguyễn Sinh Sắc, cụ tú Hoàng Đường nhận thấy cậu thiếu niên này chẳng những thông minh, học giỏi, mà còn chịu khó, kiên trì..., có thể tiến xa trên đường học vấn, nên cụ thu xếp cho cậu đến học với một thầy đồ yêu nước, nổi tiếng uyên thâm là Nguyễn Thúc Tự ở làng Đông Chũ (nay thuộc xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc), cách làng Chùa trên 30 cây số.

Trong xã hội phong kiến, quan niệm “môn đăng hộ đối” về hôn nhân rất phổ biến và ràng buộc mọi người, nhứt là các nhà nho. Nhưng nhà nho Hoàng Đường và ông cụ Nguyễn Văn Giáp - thân sinh bà Kép – đều là các nhà nho có đầu óc tiến bộ, hơn nữa vì quý mến đức tính vượt khó, vượt khổ hiếu học của Nguyễn Sinh Sắc, nên các cụ đã vượt lên quan niệm ấy và gả Hoàng Thị Loan, con gái đầu lòng cho Nguyễn Sinh Sắc. Nếu sự kiện Nguyễn Sinh Sắc được nhà nho Hoàng Đường đưa về nuôi dạy là một biến chuyển có tính quyết định toàn bộ cuộc đời của Nguyễn Sinh Sắc thì sự việc trở thành con rể của nhà nho Hoàng Đường cũng là một biến chuyển không kém phần trọng đại trong cuộc đời của Nguyễn Sinh Sắc.

Bà Hoàng Thị Loan thừa hưởng những đức tính của cha mẹ: thương người, đôn hậu, đảm đang, hy sinh cho chồng con. Dù

(1) Những mẩu chuyện thời niên thiếu của Bác Hồ - Ban NCLS Đảng Nghệ Tĩnh. Sự Thật - 1985.

không đi học, nhưng cha và ông ngoại đều là nhà nho tiến bộ, có mở lớp dạy học tại nhà, nên bà cũng biết chút chữ nghĩa. Tuy là con nhà nho, nhưng lại là con gái đầu lòng, nên bà phải lao động rất sớm để giúp mẹ, bà sống hòa mình với mọi người trong sinh hoạt cũng như ăn mặc, bà thường mặc thứ vải nhuộm nâu do chính bà dệt và may lấy, có thứ gì mới bà thường cất và để dành.

Để tạo điều kiện cho con rể học hành, nhà nho Hoàng Đường đã dựng lên trong đất vườn nhà 3 gian nhà tranh cho đôi vợ chồng trẻ. Từ lúc có gia đình riêng bà Hoàng Thị Loan trở nên cần kiệm hơn: vừa lo việc gia đình cho chồng yên tâm học tập vừa phụ giúp gia đình cha mẹ. Ban ngày lo việc ruộng nương, vườn tược, tối xe tơ, dệt vải. Dù có gia đình riêng, nhưng vợ chồng Nguyễn Sinh Sắc vẫn sống trong sự đùm bọc của cha mẹ.

Một năm sau ngày cưới, vợ chồng ông Sắc có con gái đầu lòng đặt tên là Nguyễn Thị Thanh. Bốn năm sau (1888), đến Nguyễn Sinh Khiêm, hai năm sau nữa (1890) là Nguyễn Sinh Cung ra đời.

Để khỏi phụ lòng gia đình bên vợ và người vợ hiền đảm đang, Nguyễn Sinh Sắc dốc sức học tập. Đến năm 1890, ông trúng tuyển sinh ⁽¹⁾ do huyện Nam Đàn tổ chức, cùng với 55 người khác được dự thi Hương. Kỳ thi Hương khoa Tân Mão (1891) ở trường Nghệ An ông không đậu, chỉ lọt vào trường nhị.

Năm Quý Ty (1893), nhà nho Hoàng Đường qua đời. Ông rất ân hận về việc mình chưa đỗ đạt để báo hiếu với người đã từng bảo bọc, lo lắng mọi mặt cho ông như người cha. Nguyễn Sinh Sắc quyết tâm rèn luyện văn chương hơn nữa. Năm sau, khoa thi Hương năm Giáp Ngọ, ông đỗ cử nhân ⁽²⁾. Liên năm sau ông dự kỳ thi Hội lần đầu tiên khoa Ất vị (1895), nhưng không đỗ.

Song Nguyễn Sinh Sắc không nản chí, vẫn muốn ôn luyện để tiếp tục ứng thí. Nhưng để có điều kiện học tập tốt, phải vào

(1) Người trúng tuyển sinh gọi là thí sinh (ngạch niên sai) và được thi Hương.

(2) Khoa thi Hương năm Giáp Ngọ (1894) ở trường Nghệ An có hơn 2.000 thí sinh dự thi. Kết quả lấy 22 người đậu Cử Nhân, trong đó tám người ở huyện Nam Đàn.

trường Quốc tử giám. Theo luật lệ của triều đình nhà Nguyễn hồi ấy, muốn vào học Trường Quốc Tử Giám, phải có một trong các điều kiện:

- Tôn sinh (con dòng Tôn Thất, do Tôn nhân phủ giới thiệu)
- An sinh (con quan cao cấp) ưu tiên loại 2.
- Cống sinh: những người đỗ cử nhân đã có dự thi Hội và trúng một kỳ, được địa phương tiến cống.

Nếu được vào Quốc tử giám, học bổng của giám sinh chia ra hai hạng:

- Hạng thứ nhất (ưu tiên) được cấp mỗi tháng: bốn quan tiền, ba phương gạo, một phương dầu;
- Hạng thứ hai (thường) được cấp mỗi tháng: hai quan tiền, hai phương gạo.

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Sinh Sắc vào được Quốc tử giám là do sự vận động của cụ Hồ Sĩ Tạo (ở làng Thái Nhã, Thanh Chương, Nghệ An), người đã từng làm gia sư ở nhà cụ Hà Văn Cẩn, ông ngoại của ông Sắc. Cụ Tạo đỗ cử nhân năm 1868, làm quan đến chức tri phủ, sau bị giáng xuống làm giáo thụ. Cụ Tạo nhờ cụ Cao Xuân Dục lúc ấy (1895) vừa là Thượng thư Bộ Học vừa là Tế Tửu Quốc tử giám giúp đỡ.

Ý kiến này có vài điểm chưa chính xác, vì đến năm 1901, tức lúc Nguyễn Sinh Sắc đỗ phó bảng, cụ Dục mới nhậm chức Tế Tửu Quốc tử giám và mãi đến tháng 11 năm 1907, cụ mới được thăng Thượng thư Bộ Học.

Theo *“Đại Nam Khâm định hội điển sự lệ”*, việc chọn giám sinh dưới triều nhà Nguyễn, tùy theo hạng, được qui định rất chặt chẽ. Trong đó, hạng cống sinh có cử nhân phải trúng một trường trong kỳ thi hội, mỗi phủ chỉ cống một người, không quá 40 tuổi, tình nguyện xin học, phải qua sát hạch theo văn thể bốn trường ở phủ, được phủ khen ngợi, mới cống cho trường giám. Ở đây, cống sinh phải qua một kỳ sát hạch nữa, nếu thật sự là có văn học giỏi, hạnh kiểm tốt mới được chọn.

Vào thời điểm này, cụ Cao Xuân Dục được phong hàm Thự Hiệp biện đại học sĩ lãnh Tổng đốc Nam Định -Ninh Bình; có thể cụ thấy Nguyễn Sinh Sắc, người cùng quê, dù là cử nhân tron nhưng lại có tài, có chí và đức độ, cụ nhiệt tình giúp đỡ, chẳng những tạo điều kiện cho ông vào trường Giám, mà còn cấp cho ông một suất khuyến học dành cho học sinh nghèo học giỏi.

Phần ông như vậy là đã ổn.

Thế còn con cái, gia đình thì sao? Lúc bấy giờ, Nguyễn Thị Thanh được 12 tuổi, Nguyễn Sinh Khiêm 8 tuổi, Nguyễn Sinh Cung mới được 5 tuổi ta; nếu ông vào Huế học hành thì việc giáo dục các con sẽ ra sao? Bà ngoại (cụ Kép) lại già yếu, nếu cả nhà vào Huế hết, ai sẽ chăm sóc bà cụ? Nếu vào được Quốc tử giám, cụ chỉ là giám sinh hạng hai, học bổng chỉ đủ nuôi sống một mình ông.

Cuối cùng, để giúp con rể thực hiện ý nguyện của mình, cụ Kép bán 5 sào ruộng, góp làm vốn cho gia đình tìm cách sinh sống ở Kinh đô. Vợ chồng ông không nỡ để mẹ già sống cô đơn trong năm tháng cuối đời, nên quyết định để con gái đầu lòng ở lại với mẹ.

Ở HUẾ (1895-1901)

Gần cuối năm 1895, gia đình Nguyễn Sinh Sắc lên đường vào kinh. Bà Hoàng Thị Loan gồng gánh theo chồng vào Huế, tìm kế sanh nhai giúp chồng, con ăn học. Ròng rã gần một tháng trời, đêm nghỉ, ngày đi, gia đình ông kết bạn với khách bộ hành để nương tựa giúp đỡ nhau trên đường đi. Như mọi dân nghèo khác, cả nhà đều đi bộ trên những chiếc dép mo cau, do cụ Kép xin mo cau trong xóm cắt xén tạo thành, mòn đôi này, thay đôi khác. Chỉ riêng Nguyễn Sinh Cung mới năm tuổi được cha cõng trên lưng.

Mỗi khi dừng chân nghỉ ngơi, lấy sức, ông Sắc thường chỉ cảnh núi sông, di tích lịch sử, giảng giải cho hai con về vẻ đẹp của thế núi, thế sông, thế đất, về công lao của tổ tiên đã phải chiến đấu gian khổ chiến đấu chống ngoại xâm, mới bảo vệ được⁽¹⁾.

Những ngày đầu tiên ở Kinh đô, gia đình Nguyễn Sinh Sắc được ông Cao Xuân Tiếu, con cụ Cao Xuân Dục, bạn học của ông, cho vào ở trong một căn nhà mà cụ Dục đã mua ở dãy trại lính khố vàng, gần Đô Sát Viện. Sau đó một thời gian, ông Sắc mới tìm thuê được một ngôi nhà nhỏ trong thành nội.

Hàng tháng theo định kỳ, ông cuộc bộ đến trường Quốc Tử Giám ở làng An Ninh Thượng (nay thuộc huyện Hương Trà), cách kinh đô Huế 7 km về phía tây để tập bài và dự các cuộc bình văn. Còn thường ngày, ông ở nhà ôn tập bài vở và kèm cho hai con học tập. Khi chỗ ở đã ổn định, ông Sắc dạy thêm cho một số con em quan lại ở thành nội để có thêm tiền chi tiêu cho gia đình. Bà Hoàng Thị Loan, ngoài thời giờ chăm sóc chồng con, bà phải làm nghề dệt vải, tạo nguồn thu nhập chính trong gia đình. Dù vậy, gia đình Nguyễn Sinh Sắc cũng phải nương nhờ sự trợ giúp của bạn bè và bà con dân phố. Do bản tánh hòa nhã, thân thiện, dù mới đến cư ngụ, gia đình ông được bà con dân phố dành cho cảm tình nồng hậu. Bà con thường gọi ông bằng tên rất thân thương “ông cử Nghệ”.

Kinh đô Huế, tỉnh Thừa Thiên và các vùng phụ cận trong những năm này gặp thiên tai liên miên. Sau nạn hạn hán kéo dài trong năm Ất Vị (1895) là nạn dịch tả hoành hành nhiều nơi trong năm sau, đến tháng 8 năm Bính Thân (1897) vùng Thừa Thiên lại bị trận bão lớn, bờ cát của Thuận An bị bão lôi cuốn san bằng, nước biển dâng cao tràn vào. Nhà cửa, cầu đường, mùa màng bị tàn phá dữ dội, nạn đói xuất hiện kéo dài⁽²⁾.

(1) Theo “Tất Đạt tự ngôn” của Nguyễn Tất Đạt trao cho nhà văn Sơn Tùng vào năm 1950.

(2) Theo tạp chí Kinh tế Đông Dương, số 88, ngày 25 tháng 6 năm 1900 (Dẫn lại chú thích của Ban NCLS Đảng Nghệ Tĩnh, Sdd).

Ngay từ những ngày đầu mới đến, gia đình ông cùng chịu chung cảnh đói kém với nhân dân ở kinh đô. Gia đình ông sống trong hoàn cảnh hết sức chật vật đến mức ngày Tết cũng không may nổi cho con tắm áo mới ⁽¹⁾. Tuy vậy ông vẫn miệt mài đèn sách, vượt qua mọi khó khăn, theo đuổi mục đích đến cùng.

Năm 1898, Nguyễn Sinh Sắc dự thi Hội lần thứ hai, khoa Mậu Tuất, nhưng vẫn không đỗ.

Sau khi thi trượt, gia đình ông nghèo túng, lại càng túng quẩn thêm; vì ông không còn lãnh học bổng dành cho giám sinh nữa. Bà Loan lại thường đau yếu. Nhưng ông vẫn không nản chí, bắt tay vào việc ôn tập lại chuẩn bị thi Hội lần ba.

Tinh thần kiên trì vượt khó, quyết tâm theo đuổi khoa cử của ông đã làm cho bà con dân phố và giới nho sĩ ở Kinh đô xúc động.

Cụ Đào Tấn trước đây là tổng đốc An Tĩnh, nay là Thượng thư Bộ Hình, thấy quan dưới quyền là Đinh Viết Chuyên có người con sắp thi hương, khuyên ông này nên mời Nguyễn Sinh Sắc về kèm cho con. Nhà ông Chuyên ở làng Dương Nổ, xã Phú Khương, huyện Phú Vang, cách kinh thành khoảng 7 cây số về phía đông. Lúc đi, ông Sắc mang hai con theo vừa để kèm cặp dạy dỗ, vừa để nhẹ bớt gánh nặng cho vợ, bà Loan một mình ở lại Huế. Đến nơi, ông thấy cơ ngơi của ông Chuyên quá bề thế, sang trọng, không hợp với hoàn cảnh của cha con ông, nên ông nhận đến ở nhà ông Nguyễn Sĩ Độ, gần bên. Tư gia ông Độ cũng giàu có, có riêng một ngôi nhà ba gian hai chái dùng làm nhà thờ họ ngoại. Cha con ông được ông Độ sắp xếp ở trong ngôi nhà này. Gia đình ông Độ nhận phần nuôi cơm cho ba cha con ông thầy.

Nghe tiếng ông cử “xứ Nghệ” đến dạy học tại làng mình, dân làng Dương Nổ và các làng bên cho con em tới học. Họ chung nhau với ông Độ góp tiền gạo nuôi thầy và cả hai người con của thầy đi theo.

(1) Trần Minh Siêu: Những người thân trong gia đình Bác Hồ - Nhà XB. Nghệ An - 1985.

Sau hai năm dạy học ở đây, ông Sắc đã để lại hình ảnh đẹp về ông đồ “xứ Nghệ” trong lòng mọi người. Lấy kinh nghiệm của bản thân mình, ông rèn luyện hai con đức tính kiên trì, chịu khó học tập. Hàng ngày, ngoài những giờ ở lớp, ông thường hướng dẫn, chỉ dạy thêm cho các con cùng với ba người con của ông Độ.

Ông vừa dạy học, vừa kiên trì ôn luyện, chuẩn bị cho khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901). Thỉnh thoảng, ông về trường Giám để dự thính các buổi bình văn định kỳ, nhân tiện ghé qua thăm nhà ở Huế. Do cuộc sống vất vả, nhiều lo toan, sức khỏe bà Hoàng Thị Loan ngày một suy giảm, lại mang thai. Ông nhìn vợ ái ngại. Vì chồng, vì con, mà bà phải khổ sở như thế này. Hình bóng tiêu tụy của vợ càng làm cho ông quyết tâm học tập hơn.

Đến tháng 5 năm Canh Tý (1900), Nguyễn Sinh Sắc được cử tham gia vào công tác coi thi Hương ở Thanh Hóa⁽¹⁾. Dù là cử nhân tron, nhưng lại chữ tốt, văn hay lại có uy tín, đức độ, nên phó chủ khảo trường thi Thanh Hóa là tiến sĩ Trần Đình Phong chọn ông đi theo làm đề lại (thư ký) cho trường thi Thanh Hóa. Thế là ba cha con rời Dương Nổ về Huế. Nghe theo lời khuyên của bà Loan,

(1) Về điều này, hiện nay có nhiều nguồn tư liệu chưa khớp nhau.

Trong quyển “Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ” của Ban NCLS Đảng tỉnh Nghệ Tĩnh không thấy đề cập tới sự kiện này.

Nhưng ở “Những người thân trong gia đình Bác Hồ” trên trang 15 và 16, Trần Minh Siêu viết: “Tháng 5 năm Canh Tý (1900) khoa thi Hương mở, ông Nguyễn Sinh Sắc lúc này tuy chỉ là một chân cử nhân tron (dân thường) nhưng vì văn hay chữ tốt, có tín nhiệm, nên phó chủ khảo trường thi Thanh Hóa Tiến sĩ Trần Đình Phong đã đưa ông Sắc đi làm Đề lại (thư ký) cho trường thi Thanh Hóa”.

Trong “Búp Sen Xanh”, Sơn Tùng cũng cho rằng ông được Bộ Học cử đi coi thi Hương ở Thanh Hóa.

Điều này khớp với lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh với mật thám Pháp ngày 7-5-1920. Bà đã khai:

“Vào kỳ đi chấm thi sau (chúng tôi đối chiếu nhiều tài liệu và xác định đó là kỳ thi Hương ở Thanh Hóa năm 1900) nhân qua Vinh, ông (tức Nguyễn Sinh Sắc) đã tranh thủ về quê Kim Liên để xây mộ cho ông bà nội”.

Nhưng theo chúng tôi, thì nội dung lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh có thể tin cậy được, vì sự kiện cụ Nguyễn Sinh Sắc có đi coi thi ở Thanh Hóa năm 1900 có liên quan đến sự kiện cụ không có mặt ở Huế khi vợ là Hoàng Thị Loan mất, một sự kiện quan trọng trong gia đình. Hơn nữa sự kiện này xảy ra khi bà Thanh đã 17 tuổi, bà không thể quên được và với mật thám Pháp, đây là sự việc không cần phải giấu giếm hay khai man.

khi đi ông cho Nguyễn Sinh Khiêm cùng theo để hầu tráp. Nguyễn Sinh Cung ở lại giúp mẹ trông nom em bé mới sinh.

Xong công việc ở Thanh Hóa, trên đường trở về kinh, ông và Nguyễn Sinh Khiêm ghé lại quê nhà ở Kim Liên gần ba tháng, để sửa sang mộ ông bà nội.

Trong khi đó, ở Huế bà Hoàng Thị Loan lâm trọng bệnh và qua đời ngày 10.2.1901 nhằm 22-12 âm lịch ⁽¹⁾. Việc hậu sự của bà đã được những người láng giềng thân thiết và bà con dân phố lo liệu chu tất. Bà được an táng dưới chân núi Tam Tầng (thuộc dãy Ngự Bình). Mới mười tuổi đầu, Nguyễn Sinh Cung ở nhà một mình chăm sóc em bé ốm yếu, vì được sanh ra lúc mẹ bệnh, nên thiếu sữa. Nay mẹ mất, cha chưa về; hàng ngày đầu bịt khăn tang, Cung bồng em bé ra đường tìm đến nhà có người mới sanh con để xin sữa cho em...

- (1) Về sự kiện ông Nguyễn Sinh Sắc có mặt ở Huế lúc bà Hoàng Thị Loan mất hay không. Hiện nay nhiều người viết khác nhau.

Theo Ban NCLS đảng tỉnh Nghệ Tĩnh, trong "Những mẩu chuyện thời niên thiếu của Bác Hồ ở trang 24 viết: "Mặc dù ông Sắc và bạn bè cùng bà con dân phố tận tình chạy chữa, nhưng bệnh tình bà Loan ngày càng nặng. Ngày 10 tháng 2 năm 1901 (tức ngày 22 tháng 12 năm Canh Tý), bà Hoàng Thị Loan qua đời ". Tức lúc bà Loan mất, cụ có mặt tại nhà ở Huế.

Sơn Tùng, trong "Búp Sen Xanh" thì viết: Nguyễn Sinh Sắc về tới Huế, bàng hoàng trước cảnh vợ đã tử trần, đứa con út đang hấp hối trên tay bé Côn". Tức là khi bà Loan mất cụ chưa về đến Huế.

Nhưng, Trần Minh Siêu, trong "Những người thân trong gia đình Bác Hồ" cho rằng lúc bà Loan mất, cụ Nguyễn Sinh Sắc có mặt ở Huế, nhưng không có ở nhà. Trang 16 viết: "Sáng 22 tháng chạp năm Canh Tý (mồng 10 tháng 2 năm 1901), khi ông Sắc đi thăm bệnh cho một người quen trong vùng phụ cận Huế, thì ở nhà bà Loan mệt nặng, đến trưa tim bà Loan ngừng đập đột ngột".

Đối chiếu với lời khai của bà Thanh với mật thám Pháp vào tháng 5 năm 1920 như đã dẫn ở trên ta thấy có điểm khác biệt quan trọng. Lời khai ghi tiếp... "Ông ở lại làng quê ba tháng thì nghe tin vợ mất ở Huế ngày 19 tháng chạp năm Thành Thái thứ 12 (tức ngày 7 tháng 2 năm 1901) ông lập tức quay về Huế với hai con trai đang ở đó với mẹ (tức là Nguyễn Sinh Cung và Nguyễn Sinh Xin mới sinh, vì Nguyễn Sinh Khiêm theo ông đi Thanh Hóa).

Nguyễn Huy Hoan trong bài "Một số tư liệu mới về gia đình và thời niên thiếu của Bác Hồ" trên Tạp Chí Lịch sử Đảng số 2 năm 1989, viết "Đây là tài liệu mới nhứt nói về việc này và chúng tôi cho rằng bà Nguyễn Thị Thanh nói đúng sự thật vì đây là việc hệ trọng của gia đình, khó quên và cũng là việc không cần giấu giếm".

Về vấn đề này so với các nguồn tư liệu khác thì lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh với mật thám Pháp vào ngày 5.7.1920 đáng tin cậy hơn. Hồ Chí Minh Biên Niên Tiểu Sử tập 1 NXB Chính Trị Quốc Gia. Hà Nội 1993 trang 24 đã xác nhận điều này (trang 24).

Hay tin vợ qua đời, ông Nguyễn Sinh Sắc vội vã vào Huế. Sau khi cảm ơn những người đã giúp ông lo việc an táng cho bà Loan, ông đưa hai con về quê, nhờ bà ngoại chăm sóc ⁽¹⁾.

Bà Hoàng Thị Loan qua đời là một mất mát lớn lao trong cuộc đời Nguyễn Sinh Sắc. Người bạn đời đã từng vất vả nuôi con, giúp ông ăn học, từng chia ngọt, sẻ bùi với ông, nay không còn nữa! Bà hoàng đau đớn trước nỗi bất hạnh của gia đình, lao động nén đau thương, cùng với mẹ vợ, con gái đầu lòng lao động để nuôi sống gia đình, và chuẩn bị cho kỳ thi tới.

Sau hơn 20 năm khổ học, khoa này ông đỗ phó bảng.

Theo *Quốc triều đăng khoa lục*, thì kỳ thi Hội khoa Tân sửu (1901) có bốn bài đạt 6 phân (6 điểm) ở kỳ thi thứ ba (tam trường) là các thí sinh Lê Ngải, Nguyễn Đình Hiến, Hoàng Đại Bình và Nguyễn Sinh Huy ⁽²⁾ được hội đồng Bộ phúc tra (lấy nói rộng) và được chuẩn cho vào dự kỳ Điện thí. Khoa này lấy 9 thí sinh trúng “đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân” và 13 thí sinh trúng “phó bảng”.

Trong khoa này, quan Hội chủ khảo Cao Xuân Dục tâu xin cho các thí sinh trúng phó bảng cũng được cấp cho áo mũ và cấp ngựa trạm khi trở về nhà. Được vua chuẩn y. Việc này sau thành lệ. Về trường hợp Nguyễn Sinh Sắc, sách *Quốc triều đăng khoa lục* ghi:

“Nguyễn Sinh Huy (tên cũ là Sắc).

Quán xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thi Hội trúng vào hạng lấy rộng.

Sinh năm Nhâm Tuất (1862) 40 tuổi.

Trúng cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).⁽³⁾

(1) Hồ Chí Minh Biên Niên Tiểu Sử tập 1 Sđđ - trang 25.

(2) Khi dự kỳ thi này, Nguyễn Sinh Sắc đổi tên thành Nguyễn Sinh Huy. Từ đây, sách dùng tên gọi Nguyễn Sinh Huy

(3) Cao Xuân Dục: *Quốc triều đăng khoa lục*, Trung tâm Học liệu, S. 1974, tr.215-240.

Có ý kiến nói rằng trước khi công bố kết quả, quan Hội chủ khảo là Cao Xuân Dục phúc khảo toàn bộ các quyển, thấy có quyển của Nguyễn Sinh Huy và Phan Châu Trinh bị đánh hỏng, cụ Cao Xuân Dục, nói:

- Chết, những bài này mà đánh hỏng thì hậu thế người ta nói là thi cử không công bằng.

Rồi cụ làm tờ trình lên Bộ Học và lúc đó cụ Đào Tấn, đương kim tổng đốc An Tĩnh, cũng góp phần tâu lên vua Thành Thái xin xét lại điểm thi của hai sĩ tử này; hai vị sĩ tử này xét về văn bài phải đứng đầu bảng mà bây giờ bị đánh hỏng là không được. Về việc này, lúc bấy giờ ở triều có hai phái: phái Nguyễn Thân chủ trương đánh hỏng hai ông vì cho rằng hai ông đã phê phán triều Nguyễn đầu hàng Pháp, là “khinh ngôn”. Phái khác do Đào Tấn đứng đầu, nhận xét thi cử là để chọn hiền tài, đánh hỏng những người thế này thì hậu thế sẽ chê cười. Nhưng, sau đó để dung hòa, hai phái thống nhất không lấy thêm tiến sĩ nữa, mà chỉ lấy phó bảng ⁽¹⁾, nên hai ông đều là phó bảng.

Trong mười ba phó bảng khoa này, Nguyễn Sinh Huy đứng thứ 11 và Phan Châu Trinh thứ 13.

Trong lễ xướng danh, dù chỉ là phó bảng, song theo qui định mới, Nguyễn Sinh Sắc cũng được nhà vua ban áo mào, khăn, vông, giày vớ, hốt gỗ, bồ tử, cò quạt, bằng “*ân tứ ninh gia*” và ngày hôm sau được dự yến ở công đường Bộ Học và được xem hoa trong vườn thượng uyển như các tân khoa khác.

Hôm sau nữa, được cấp phương tiện về Vinh, thủ phủ của An Tĩnh. Sau khi ra mắt cụ Đào Tấn, tổng đốc An Tĩnh, ông dự lễ tiếp đón chung dành cho các tân khoa trong tỉnh (gồm Nguyễn Đình Diểu ở Nam Đàn, Nguyễn Xuân Thuởng, Thanh Chương, Ngô Đức Kế ở Thạch Hà, Hà Tĩnh). Sau đó, lấy cớ đi thăm người quen ở mạn Cầu Râm (Vinh), ông ngủ luôn ở nhà ấy, không trở lại tỉnh

(1) Phó bảng là bảng phụ, bảng lấy rộng thêm tiến sĩ, chứ không phải như học vị phó tiến sĩ (dưới tiến sĩ) của Liên xô sau này.

đường. Sáng sớm hôm sau, ông lên đi bộ về quê để khỏi phải nhận lễ rước vinh qui bái tổ, cái lễ mà mọi sĩ tử đều mong ước.

Theo lệnh của tổng đốc An Tĩnh, chức sắc và dân xã Chung Cự tổ chức đoàn đi xuống Vinh rước ông về nhận lễ vinh qui bái tổ với võng, lọng, trống cờ... Đoàn rước hăm hở ra đi với niềm vui lần đầu tiên trong xã có người đỗ đại khoa, mang danh dự về cho làng xóm, nêu gương cần học cho đám nho sĩ. Nhưng đoàn vừa đến cầu Muộn (cầu Hữu Biệt), mới cách làng Sen chừng bốn cây số, vô cùng ngạc nhiên gặp ông đang cuộc bộ về làng. Họ mừng rỡ, lập tức trưng cờ, giương lọng, nổi trống, căng võng...mời ông lên để rước về. Với lời lẽ chân thật, đầy tình nghĩa xóm làng, nhưng sâu sắc, ông khéo léo từ chối:

- Tôi đồ chẳng ích chi cho bà con làng xóm, mà bà con phải tốn công đón rước!

Bà con dân làng, kể cả các chức sắc, như hiểu được lòng ông, thế là dẹp cờ, cuốn võng..., cùng nhau đi bộ về làng, vừa đi vừa chuyện trò thân mật trong không khí của những người dân quê nghèo với nhau.

Theo tục lệ, Nguyễn Sinh Huy phải về vinh qui tại làng Sen. Bà con và chức việc đã xuất quỹ của làng mua cho ông một ngôi nhà cũ năm gian, dựng trên một miếng đất công rộng 4 sào 14 thước. Đó chính là ngôi nhà mà năm 1956, khi về thăm quê sau gần 50 năm xa cách, Bác Hồ nói: *"Đây là nhà ông Phó bảng"*. Người anh cùng cha khác mẹ với ông, Nguyễn Sinh Trợ, dỡ kho thóc bỏ không của cha mẹ để lại, dựng cho ông ba gian nhà ngang. Làng cũng cấp cho ông một mẫu chín sào ruộng, và trích quỹ nghĩa thương hai trăm quan để ông làm tiệc ăn mừng.

Ông chỉ nhận nhà và đất, còn tiền ăn khao ông xin nhận mười đồng để mua trâu cau, trà nước thết đãi bà con dân làng, còn lại bao nhiêu, ông nhờ các vị trong hội đồng kỳ mục chia cho các gia đình nghèo trong làng làm vốn sinh nhai.

Trong lễ rước vinh qui hôm ấy, ngoài đông đảo bà con dân làng, chúc sắc, còn có các nhà nho tiếng tăm ở Nam Đàn. Lời nói, hành động của ông được dân làng truyền tụng mãi, trở thành giai thoại trong làng nho. Thay mặt dân làng, cử nhân Vương Thúc Quý đọc văn trướng mừng ông thi đỗ, trong đó có đoạn được bà con thường nhắc tới:

...

“Này, hiền thay: Từ Phú Xuân quay ra Bắc, mong vợ con trở lại vào Nam. Nhà chốn Ngự Bình, thân nơi trường Giám. Ôm củi Hứa hành tử, rau cháo Phạm Yên Công. Tâm chí lớn lao, sự nghiệp đẹp tốt. Cho nên lời văn chương kêu như tiếng vàng gieo rơi xuống đất. Mà cảnh gia đình đúng là vẻ ngọc mài giữa tự trời. Cảnh sơ viên vừa thấy chợt tỉnh giấc mơ đêm, tình trung niên đã cảm nỗi đứt dây đàn sắt. Nặng tình hoài bão, mỗi gót bôn tri”.

...

“Đất nhị giáp, người xưa truyền thống, bảng tam trường nghiệp trước sáng ngời. Lòng người hả về thế vận văn chương, thế nên mừng, mà phải mừng đó! Tôn công tiến tới triều đình hương đảng, sẽ ở đây, tất cả ở đây chăng?”

*Mừng ghi áo gấm về làng,
Trưởng văn kính tặng mấy dòng nôm na.”*

(Tư liệu lưu trữ tại Khu Di tích Kim Liên- Nghệ An)

Nét quán xuyên toàn bộ thời kỳ từ thuở nhỏ đến khi đỗ đạt trong cuộc đời Nguyễn Sinh Huy là tinh thần khổ học, là quyết tâm theo đuổi con đường khoa cử tới cùng; nghèo đến đâu cũng học, khó khăn đến đâu cũng đi thi. Tính quyết tâm của ông vươn tới đỉnh cao của việc học tập trong xã hội đương thời, nó là một bài học lớn cho hậu thế về lòng kiên trì đến cùng cho việc theo đuổi mục tiêu.

Nhưng điều làm cho hậu thế thắc mắc là Nguyễn Sinh Huy học và thi để làm gì?

Trong lúc ông dốc toàn lực tập trung ôn tập để dự kỳ thi Hương lần thứ hai là lúc phong trào Cần Vương nổ ra sôi nổi ở quê nhà (với Hoàng Xuân Hành, em cụ Hoàng Xuân Đường...) bạn bè trang lứa có người bỏ học, bỏ làm quan (Vương Thúc Quý...) riêng ông vẫn kiên trì học tập. Động cơ nào thôi thúc ông theo đuổi con đường khoa cử đến như vậy?

- Học hành, đỗ đạt để ra làm quan hầu thoát khỏi cảnh nghèo khổ? Điều này chắc chắn không phải. Vì sau khi đỗ đạt ông không ra làm quan mà về quê dạy học. Trong lúc dạy học, ông khuyên học trò: học để hiểu “đạo lý làm người” chứ không phải để đi thi, nếu thi đỗ thì cũng không nên ra làm quan, vì làm quan là đè nén, bóc lột dân, là nô lệ trong đám nô lệ.

- Hoặc để đền đáp công ơn những người đã dày công trợ lực, giúp cụ ăn học, mà nay đã qua đời (Hoàng Đường, Hoàng Thị Loan)?

- Hoặc để có học vị, có uy tín, tiếng tăm để tập hợp qui tụ bạn bè, đồng chí, làm cách mạng. Điều này cũng không, vì ông không tham gia phong trào yêu nước nào cả và cuối cùng lại cũng phải ra làm quan!

- Phải chăng ông vượt khó, vượt khổ, quyết chí học tập là để nêu gương cho con cái?

Có thể nói nét nổi bật của cuộc đời ông trong thời kỳ này là quyết chí khổ học, tu luyện nghiền ngẫm sách vở cổ nhân để đạt được cái đạo lý “làm người”. Tư tưởng làm người của Nguyễn Sinh Huy được thể hiện qua tình thương yêu đồng loại, thông cảm với người cùng cảnh ngộ, phải cứu mang giúp họ, ăn ở phải có tình có nghĩa, xem thường uy quyền. Trong cả hai lần đỗ đạt, ông đều từ chối những đặc ân mà xã hội lúc bấy giờ dành cho các tân khoa (mà tất cả nho sĩ đều mơ ước) vì không muốn làm cho bà con nông dân vốn dĩ đã nghèo khổ lại khổ thêm, vì sự đỗ đạt của mình. Ông đã dùng tiền ăn khao dành cho tân khoa chia cho bà con làm vốn sinh nhai. Đạo lý làm người của ông rút ra từ sách vở cổ nhân,

nhưng không câu nệ hoàn toàn vào sách vở, mà ông đã vận dụng cái đạo lý đó sao cho phù hợp với thực tế xã hội lúc bấy giờ. Cái đạo lý “làm người” đó bắt rễ từ truyền thống đạo lý dân tộc, kết hợp với thực tế cuộc sống xã hội và chính bản thân cuộc đời ông, một cuộc đời đi lên từ nghèo khổ.

Tinh thần hiếu học, quyết tâm vượt mọi khó khăn trong học tập, nhưng học không phải để làm quan, để vinh thân phì gia mà là để làm người, đã trở thành tấm gương sáng cho mọi thành viên trong gia đình, trong đó có Nguyễn Sinh Cung lúc này vừa tròn 10 tuổi.